ThS. TRẦN THỊ THÊU – ThS. NGUYỄN TUẤN ANH

687.042

GIÁO TRÌNH
THIẾT KẾ TRANG PHỤC 2

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP HỒ CHÍ MINH – 2008

TRƯỜNG ĐHDL - HUTECH
THƯ VIỆN
SỐ 200007517

GIÁO TRÌNH THIẾT KẾ TRANG PHỤC 2

Trần Thị Thêu – Nguyễn Tuấn Anh

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TPHCM
ĐT: 7 242 181, 7 242 160 + (1421, 1422, 1423, 1425, 1426)
Fax: 7 242 194 – E-mail: vnuhp@vnuhcm.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS HUỲNH BÁ LÂN
Biên tập:
PHẠM ANH TÚ
Sửa bản in:
TRẦN VĂN THẮNG
Trình bày bìa:
VŨ TRỌNG LUẬT
Đơn vị liên kết
VŨ TRỌNG LUẬT

GT. 01 – CN(V)
ĐHQG.HCM– 08
324-2007/CXB/02-26/ĐHQGTPHCM
CN.GT.1086 - 07 (T)

In 1000 cuốn khổ 16 x 24cm. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 324 - 2007/CXB/02-26/ĐHQGTPHCM. Quyết định xuất bản số: 77/QĐ-ĐHQGTPHCM cấp ngày 03/3/2008 của NXB ĐHQGTPHCM. In tại Công ty in Hưng Phú. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2008.

PHẦN THỨ NHẤT

1. TẦM QUAN TRỌNG VÀ ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Thế giới loài người tồn tại và phát triển như ngày nay nhờ có hai nhu cầu chính là "ăn và mặc", con người không thể không ăn và không mặc. Vì vậy, không ai có thể phủ nhận được tầm quan trọng của chúng.

Xã hội loài người có hai giới "nam và nữ", một trong hai giới không thể thiếu để xã hội phát triển lành mạnh. Đến nay, cũng không ai biết được quần tây và áo sơ mi ra đời từ khi nào. Cùng với sự thăng trầm của thời trang, quần tây và áo sơ mi đã gần như hoàn hảo, bao trùm toàn thế giới và trở thành bộ sản phẩm duy nhất không thể thiếu đối với giới nam; cho dù thời trang có thay đổi bao nhiêu thì quần tây và áo sơ mi cũng không thể thiếu đối với họ.

Môn học ***Thiết kế trang phục 2*** là môn học chuyên ngành may, được học sau các môn học cơ sở và học vào học kỳ 4 năm thứ ba của hệ đại học chính quy 4 năm ngành Kỹ thuật nữ công và 4,5 năm ngành Công nghệ cắt may. Khi học môn học này, sinh viên sẽ được học toàn bộ phần trang phục nam như quần tây, áo sơ mi, pyjama... Môn học này khác với các môn học khác như: Việt phục, veston, vì quần tây được thiết kế bốn thân rời nhau, thân sau có túi mổ, túi đắp, túi hông xéo hoặc túi hông thẳng, v.v... Áo sơ mi cũng khác áo bà ba, áo dài, áo kiểu nữ. Áo nam không có chiết ngực, chồm vai nhiều hơn, có hoặc không có plys vai hoặc plys giữa lưng, vì đa số nam giới có phần vai sau lớn, ngoài ra còn làm cho sản phẩm đẹp hơn. Khi đã nắm vững phần lý thuyết căn bản, sinh viên có thể thiết kế những sản phẩm cao cấp hơn. Để được như vậy đòi hỏi sinh viên phải nắm vững kiến thức và có kỹ năng, kỹ xảo cao.

Để có thể học tốt môn học thì sinh viên phải học trước môn Công nghệ may trang phục I, vật liệu dệt may, hệ thống cỡ số v.v... Đây là những môn học hỗ trợ rất nhiều cho môn thiết kế Âu phục. Đặc biệt đối với nam giới, âu phục đối với họ gần như là duy nhất, vì họ có thể mặc đi làm, đi chơi, v.v... Chính vì vậy ***Thiết kế trang phục 2*** có một vị trí quan trọng trong ngành may mặc.

2. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC

Trình bày toàn bộ phần chuẩn bị ***Thiết kế trang phục 2*** từ áo sơ mi căn bản, quần tây đến pyjama, v.v..., từ dành cho trẻ em đến người lớn, từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó. Sinh viên nắm vững từng bước, từ thông số kích thước, phương pháp vẽ, công thức tính toán cơ bản đến cách gia đường may và cắt, được thực hiện như thế nào. Nó không chỉ đòi hỏi phải nhớ công thức để tính

toán, thiết kế cơ bản mà còn phải thiết kế được những mẫu sản phẩm mới, đa dạng hơn, khó hơn giúp sinh viên khi thực hành sẽ dễ dàng, chính xác và có kỹ năng, kỹ xảo cao. Từ đó, sinh viên có thể so sánh được những điểm giống và khác nhau giữa Âu phục nam và Âu phục nữ, những sai hỏng có thể xảy ra trong quá trình thiết kế.

Khi học môn học này, sinh viên sẽ được học cách sử dụng những dụng cụ thiết bị cơ bản, phương pháp đo trên cơ thể người, phương pháp tính vải, phương pháp thiết kế từng loại sản phẩm cơ bản, được giới thiệu một vài loại vải thông dụng, biết cách sửa chữa những sai hỏng của sản phẩm.

3. GIỚI THIỆU NGUYÊN PHỤ LIỆU

Nguyên liệu sử dụng cho môn ***Thiết kế trang phục 2*** gồm nhiều loại khác nhau như vải katé, kaki, len, dạ... thường được dùng để may áo sơ mi, quần tây, áo bốn túi (áo ký giả) và nhiều sản phẩm khác. Nguyên liệu có nhiều loại, đặc biệt có những loại khi cắt không thể đổi chiều như nhung. Nhìn chung, ***Thiết kế trang phục 2*** sử dụng được nhiều loại vải khác nhau nhưng cũng không đa dạng và phong phú như sản phẩm của nữ, tùy theo mỗi loại công việc người ta có thể chọn một loại vải cho phù hợp.

Phụ liệu thường được sử dụng như vải bố, keo để lót lưng, keo cứng để may bâu áo, nút, móc và các loại chỉ, v.v... Ngoài ra sách còn giới thiệu một số loại khổ vải thông dụng khác nhau và một vài ni mẫu, đặc biệt (người mập, lùn, gù ...).

4. GIỚI THIỆU MỘT SỐ DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ DÙNG TRONG THIẾT KẾ

Dụng cụ và thiết bị trong ngành may gồm nhiều loại khác nhau. Mỗi loại có một công dụng riêng, nhằm giúp cho người thiết kế thực hiện công việc của mình một cách thuận tiện, nhanh gọn và chính xác. Có những dụng cụ, thiết bị không thể thiếu được trong ngành may như máy may, thước dây, kéo ...

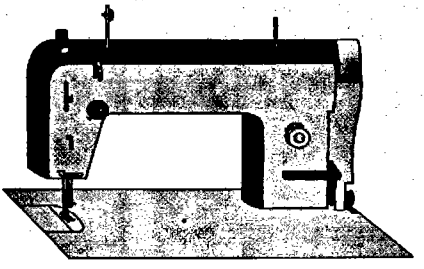
4.1. Dụng cụ:

- Thước vuông góc (Rectangular ruler) dùng để vẽ các điểm có góc vuông.
- Thước cong (Cur Stick) dùng để vẽ đường cong nách áo, đáy quần ...
- Thước thẳng (Ruler).
- Thước dây (Tape Measure) dùng để đo trên cơ thể người và trên vải.
- Kéo cắt vải (Shears).
- Kéo nhỏ cắt chỉ (Short Bladed Scissorsor Thread Clips).

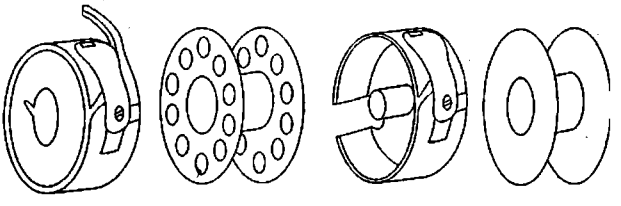
- Kim (Needle) gồm kim may tay, kim may máy.
- Kim gút (Pins) (Both ball and silk pins) dùng để ghim định hình vải.
- Gối ghim kim (Pin Anshion).
- Bàn ủi (Iron).
- Phấn vẽ (Chalk Pencil) dùng để vẽ trên vải.
- Gối ủi tròn (Tailors ham and press mitt) dùng để ủi hông và ủi mông.
- Gối ủi dài (Sleeve board) dùng để ủi vai và ủi tay.
- Bình xịt nước (Spray).
- Cây đẩy nhún vải (Tracing Wheel) ăn tay vải trước.
- Đê (Thimble) dùng để lót trên ngón tay khi luôn hoặc vắt.
- Dùi đục dấu (Awl) dùng để mồi dấu trên vải hoặc trên giấy.
- Đục lỗ (Chisel) dùng để làm những khuy áo có lỗ tròn ...

4.2. Thiết bị:

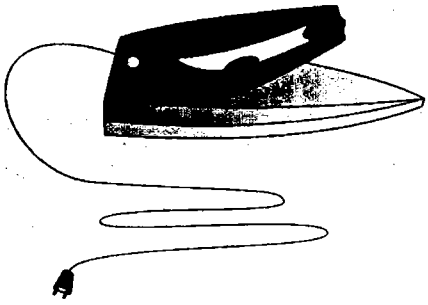
- Máy may một kim, máy may hai kim, máy thùa khuy, máy đính nút, máy cắt, máy vắt sổ ...
- Thiết bị ủi hơi, ủi ép ...
- Và nhiều loại thiết bị, gá lắp chuyên dùng khác ...



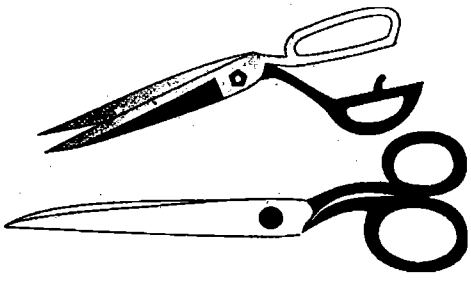
Hình 1: *Máy may công nghiệp*



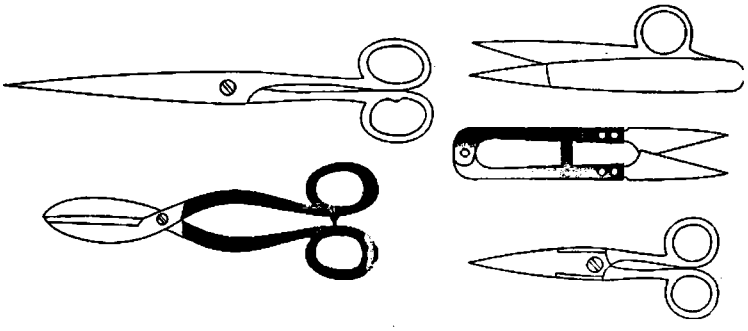
Hình 2: *Thuyền, suốt gia đình và công nghiệp*



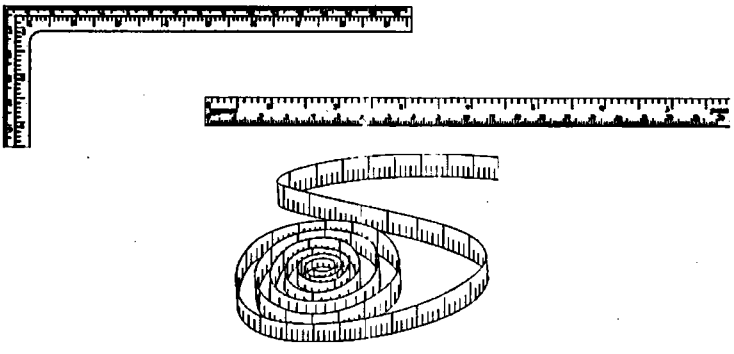
Hình 3: *Bàn ủi*



Hình 4: *Kéo cắt vải*



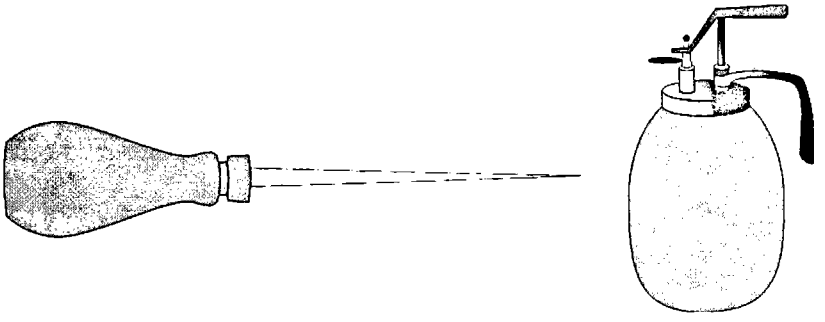
Hình 5: *Kéo cắt giấy, kéo bấm chỉ*



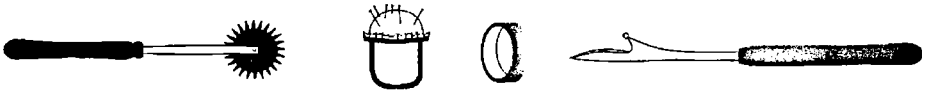
Hình 6: *Thước vuông góc, thước thẳng, thước dây*



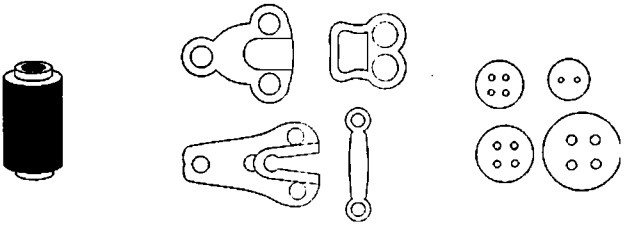
Hình 7: *Thước cong, phấn may*



Hình 8: *Dùi đục dấu, bình xịt nước*



Hình 9: *Cây lăn dấu, gối ghim kim, đê, dụng cụ tháo chỉ*



Hình 10: *Chỉ may, khoen móc, cúc (nút)*

5. GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP ĐO TRÊN CƠ THỂ

Khi đo trên cơ thể người, lưu ý không đo quá chặt hoặc quá lỏng, đo phải chính xác. Đo quần tây có thể đo hạ đáy để kiểm tra lại ... Khi đo các chi tiết trên cơ thể, với những người có mông quá to hoặc eo quá nhỏ, người gù ... cần ghi lại để khi thiết kế được chính xác.

AT: Đo dài áo, đo từ đốt xương cổ thứ 7 (A) đến qua khỏi mông (dài hoặc ngắn hơn tùy ý).

AB: Đo hạ eo, đo từ đốt xương cổ thứ 7 (A) đến trên rốn 3cm.

AD: Đo hạ kích sau, đo từ đốt xương cổ thứ 7 đến 1/2 hạ ngực.

AX : Hạ ngực, đo từ đốt xương cổ thứ 7 (A) đến đầu ngực.

AL : Ngang vai, đo từ đốt xương cổ thứ 7 (A) đến đầu vai bằng 1/2 vai.

KL : Dài vai con, đo từ chân cổ đến đầu vai.

LM : Đo dài tay, đo từ đầu vai (L) đến đến qua khỏi mắt cá tay (tay thường).

LW : Đo dài tay ngắn, đo từ đầu vai(L) đến 2/3 cánh tay trên.

DE : Kích sau.

EON: Dài tay khi để cong (hoặc đo từ đầu vai (L) đến nửa lòng bàn tay (áo sơ mi).

Y : Đo vòng cổ, đo vòng quanh chân cổ vừa sát.

F : Đo vòng ngực, đo vòng quanh chỗ nở nhất của ngực, đo vừa sát.

G : Đo vòng eo, đo vòng quanh eo trên rốn 3cm.

H : Đo vòng kích trên, đo vòng quanh dưới rốn 3 đến 5cm.

I : Đo vòng mông, đo vòng quanh chỗ nở nhất của mông, đo vừa sát.

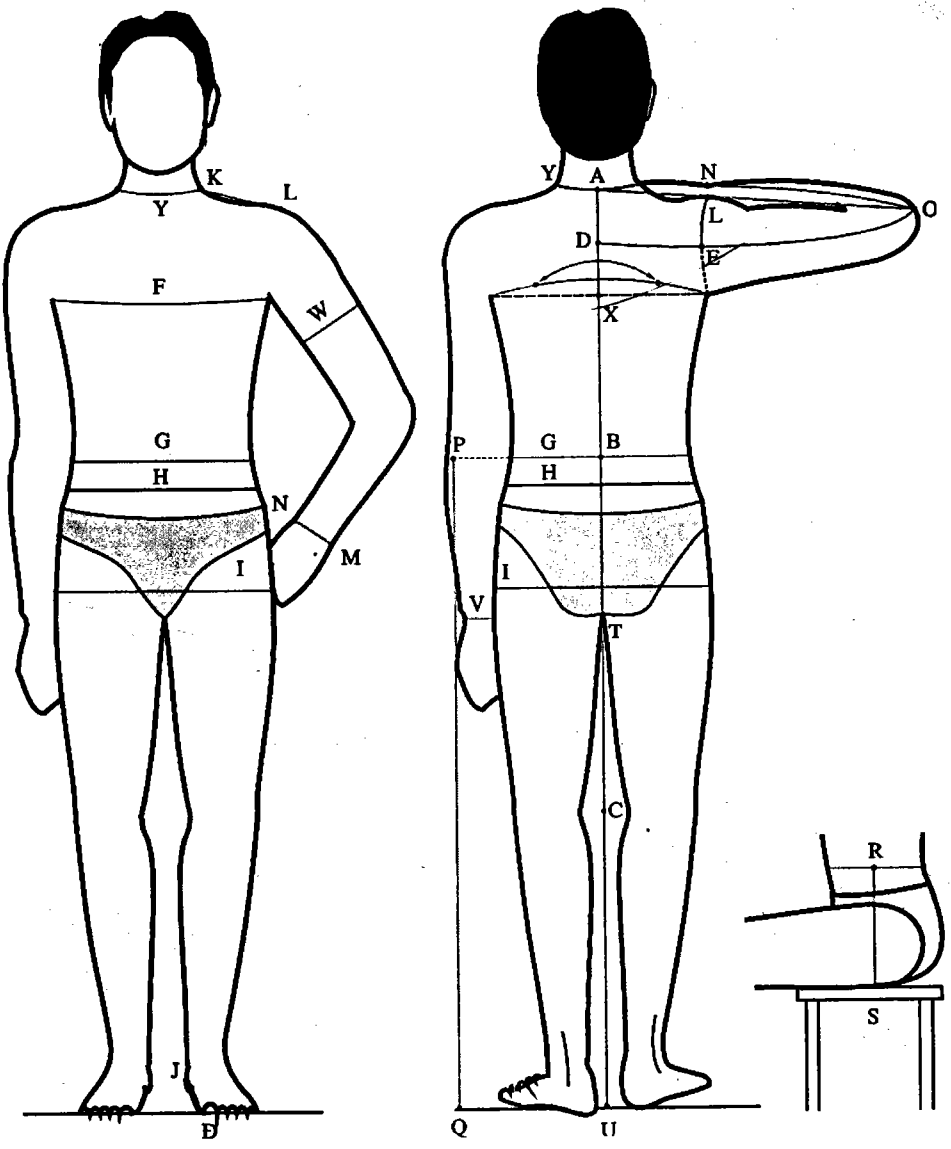
PQ : Dài quần, đo từ ngang eo (G) đến bàn chân dài hoặc ngắn hơn tùy ý.

BC : Đo hạ gối, đo từ ngang eo (G) đến trên xương đầu gối.

CU : Đo dài ống chân, đo từ ngang gối đến hết bàn chân.

RS : Chiều dài mông, từ ngang eo trên rốn 3cm đến ghế ngồi.

JD : Đo dài bàn chân, đo từ giữa gót chân đến đầu ngón chân cái.



Hình 11: *Các thông số đo trên cơ thể nam giới*

CỠ SỐ TIÊU CHUẨN QUẦN ÁO NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Phụ lục 1: Cỡ số tiêu chuẩn quần áo Nhà nước Việt Nam tuổi học sinh nam

TT	*Kí hiệu cỡ số*	*Chiều cao*	*Vòng ngực*	*Vòng bụng*	*Vòng mông*
1	**104 - 58 - 53**	**104**(102 - 107)	**58**(56 - 59)	**53**(52 -55)	**60**(58 - 61)
2	**110 - 59 - 55**	**110**(108 - 118)	**59**(53 - 56)	**55**(53 - 56)	**62**(60 - 63)
3	**116 - 62 - 56**	**116**(114 - 119)	**62**(60 - 63)	**56**(54 -57)	**64**(62 - 65)
4	**122 - 64 - 57**	**122**(120 - 125)	**64**(62 - 65)	**57**(55 -57)	**66**(64 - 67)
5	**128 - 66 - 58**	**128**(126 - 131)	**66**(64 - 67)	**58**(56 - 59)	**67**(65 - 68)
6	**134 - 68 - 60**	**134**(132 - 137)	**68**(66 - 69)	**60**(58 - 61)	**70**(68 - 71)
7	**140 - 70 - 62**	**140**(138 -143)	**70**(68 - 71)	**62**(60 - 63)	**73**(71 - 74)
8	**146 - 72 - 64**	**146**(144 - 149)	**72**(70 - 73)	**64**(62 - 65)	**76**(74 - 77)
9	**152 - 74 - 76**	**152**(150 - 155)	**74**(72 -75)	**66**(64 - 67)	**79**(77 - 80)
10	**158 - 76 - 68**	**158**(156 - 161)	**76**(75 - 78)	**68**(66 - 69)	**82**(80 - 83)
11	**164 - 80 - 72A**	**164**(162 - 167)	**80**(78 - 81)	**72**(70 -73)	**84**(82 - 85)
12	**164 - 83 - 74B**	**164**(162 - 167)	**83**(82 - 85)	**74**(72 -75)	**86**(84 - 87)
13	**170 - 85 - 74B**	**170**(168 - 173)	**85**(83 - 86)	**74**(72 - 75)	**88**(86 - 89)
14	**170 - 87 - 76B**	**170**(168 - 173)	**87**(85 - 88)	**76**(74 - 77)	**90**(80 - 91)

❖ ***Chú thích:*** *Ký hiệu cỡ số* ***(cột 2)*** *gồm 3 nhóm số biểu thị các số đo sau:*

- 03 số đầu chiều cao cơ thể.
- 02 số giữa vòng ngực.
- 02 số cuối vòng bụng.

Phụ lục 2: Thông số kích thước để thiết kế quần áo nam tuổi học sinh.

Tên và vị trí chỗ đo	*Ký hiệu cỡ số*													
	104-58-53	**110-59-55**	**116-62-56**	**122-64-57**	**128-66-58**	**134-68-60**	**140-70-62**	**146-72-64**	**152-74-66**	**158-76-68**	**164-80-72A**	**164-83-74B**	**170-85-74A**	**170-87-76B**
1. Chiều cao từ C7 đến mặt đất.	90	93	96	101	107	112	118	124	129	134	140	140	145	145
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất.	62	62	68	72	77	81	85	89	93	97	101	101	103	103
3. Chiều cao từ C7 đến eo.	26	27	29	30	31	32	34	36	37	39	40	40	44	44
4. Dài tay.	35	36	37	39	41	43.5	46	48	50	52	55	55	57	57
5. Dài đùi.	29	31	32	34	36	38	40	42	44	46	48	48	50	50
6. Rộng vai.	28	29	30	31	32	33	34	36	38	39	41	41	42	42
7. Vòng cổ.	27	28	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	38
8. Vòng bắp tay.	15	16	17	17	18	20	21	23	24	24	25	25	26	26
9. Vòng ngực.	58	59	62	64	6	68	70	72	74	76	80	83	85	87
10. Vòng bụng.	53	55	56	57	58	60	62	64	66	68	72	74	74	76
11. Vòng mông	60	62	64	66	67	70	73	76	79	82	84	86	88	90

❖ ***Ghi chú:*** **C7** - Đốt xương cổ thứ 7.

104-58-53: Chiều cao cơ thể - vòng ngực - vòng bụng.

Phụ lục 3. Cỡ số tiêu chuẩn quần áo nam tuổi trưởng thành và các kích thước.

Kí hiệu cỡ số	*Chiều cao*	*Vòng ngực*	*Vòng bụng*	*Vòng mông*
152 **76-66**	**152**(150-155)	**76**(74-77)	**66**(64-67)	**82**(80-85)
158 **78-66**	**158**(156-161)	**78**(76-79)	**66**(64-67)	**84**(82-85)
158 **82-70**	**158**(156-161)	**82**(80-83)	**70**(68-71)	**86**(84-87)
158 **84-76**	**152**(156-161)	**84**(82-85)	**76**(71-77)	**88**(86-89)
164 **84-70**	**164**(162-167)	**84**(82-85)	**70**(68-71)	**86**(84-87)
164 **86-74**	**164**(162-167)	**86**(84-87)	**74**(72-75)	**88**(86-89)
164 **88-78**	**164**(162-167)	**88**(86-89)	**78**(76-79)	**90**(88-91)
170 **84-72**	**170**(168-173)	**84**(82-85)	**72**(70-73)	**88**(86-89)
170 **88-76**	**170**(168-173)	**88**(86-89)	**76**(74-77)	**90**(88-91)
170 **90-80**	**170**(168-173)	**90**(88-91)	**80**(78-81)	**92**(90-93)
176 **92-82**	**176**(174-179)	**92**(90-93)	**82**(80-83)	**94**(92-95)
176 **94-84**	**176**(174-179)	**94**(92-95)	**84**(82-85)	**96**(94-97)

❖ ***Ghi chú:*** Kích thước tính theo **cm**.

❖ ***Chú thích:*** Ký hiệu cỡ số gồm các nhóm số biểu thị các số đo sau:

- Số trên vạch ngang: chiều cao cơ thể.
- Số dưới vạch ngang: 02 số đầu: vòng ngực.

02 số cuối: vòng bụng.

Phụ lục 4: Thông số kích thước để thiết kế quần áo nam trưởng thành.

Tên và vị trí chỗ đo	Ký hiệu cỡ số											
	152 **76 - 66**	**158 A** **78 - 66**	**158 B** **82 - 70**	**158 C** **84 - 76**	**164 A** **84 - 70**	**164 B** **86 - 74**	**164 C** **86 - 78**	**170 A** **84 - 72**	**170 B** **88 - 76**	**170 C** **90 - 80**	**176 A** **92 - 82**	**176 B** **94 - 84**
1. Chiều cao từ C7 đến mặt đất.	129	134	134	140	140	140	140	146	146	146	152	152
2. Chiều cao từ vòng bụng đến mặt đất.	90	94	94	94	98	98	98	103	103	103	107	107
3. Chiều cao từ C7 đến eo.	40	41	41	41	42	42	42	43	43	43	44	44
4. Dài tay.	52	53	53	53	55	55	55	57	57	57	60	60
5. Dài đùi.	44	45	45	45	47	47	47	49	49	49	51	51
6. Rộng vai.	40	41	42	43	42	43	43	42.5	44	44	44	45
7. Vòng cổ.	35	35	36	37	38	39	39	39	41	41	41	42
8. Vòng bắp tay.	24	24	25	25	25	26	26	25	27	27	28	29
9. Vòng ngực.	76	78	82	84	84	86	88	84	90	90	92	94
10. Vòng bụng.	66	66	70	76	68	72	78	72	80	80	82	84
11. Vòng mông	82	84	86	88	86	88	90	88	92	92	94	96

6. CÁC KÝ HIỆU DÙNG TRONG GIÁO TRÌNH

C	: Vòng cổ.
N (VN)	: Vòng ngực.
E	: Vòng eo.
M	: Vòng mông.
V	: Ngang vai.
SĐ	: Số đo.
Cm	: Centimet.
CT	: Cửa tay.
TT	: Thân trước.
TS	: Thân sau.
Ng	: Ngang.
DA	: Dài áo.
DQ	: Dài quần.
DT	: Dài tay.
MT	: Miệng túi.
CV	: Chồm vai.
HĐ	: Hạ đáy.
HG	: Hạ gối.
LQ	: Lưng quần.
NGO	: Ngang ống.
HN	: Hạ nách.
HO	: Hạ ống.

Vải canh xuôi (thẳng) 

Vải canh ngang 

Vải canh xéo 

Đến

Bằng 

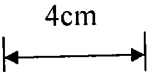
Song song 

Nét chính

Nét phụ

Đường xếp đôi

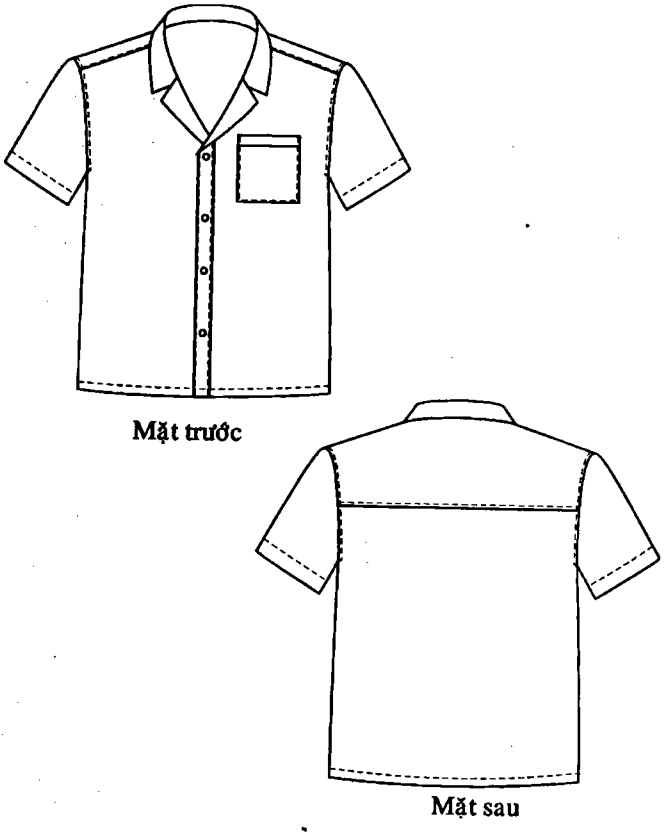
Đường chính trung

Kích thước 

PHẦN THỨ HAI: PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ

Chương I: PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ ÁO

1. ÁO SƠ MI BÉ TRAI



Hình 12: Áo sơ mi bé trai

1.1. Phương pháp đo

- Đo dài áo: Đo từ đốt xương cổ thứ 7 qua khỏi mông, dài hoặc ngắn hơn tùy ý.
- Đo ngang vai: Đo từ đầu vai phải qua đầu vai trái.
- Đo dài tay:
  - Tay ngắn: Đo từ đầu vai đến 2/3 cánh tay trên, dài hoặc ngắn hơn tùy ý.
  - Tay dài: Đo từ đầu vai xuống qua khỏi mắt cá tay, dài hoặc ngắn hơn tùy ý.

- Đo vòng cửa tay: Lòng bàn tay hơi khum đo vòng quanh bàn tay.
- Đo vòng cổ: Đo vòng quanh chân cổ vừa sát.
- Đo vòng ngực: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của ngực; đo vừa, không sát quá.

1.2. Nguyên phụ liệu và màu sắc

- Gồm có: vải, chỉ, nút, keo ...
- *Áo sơ mi bé trai* thường được may bằng vải katé, dệt từ sợi bông, lanh có pha sợi Polyeste (PES) có nhiều màu sắc hay sọc carô khác nhau. Với trẻ em nên dùng màu sáng như xanh nhạt, trắng, hồng v.v... và nên sử dụng vải được dệt từ sợi thiên nhiên.

1.3. Bảng ni mẫu

Số đo:	**6T**	**9T**	**11T**	**15T**
Dài áo:	49cm	54cm	64cm	68cm
Ngang vai:	32cm	34cm	36cm	40cm
Vòng cổ:	27cm	30cm	32cm	36cm
Vòng ngực:	62cm	64cm	76cm	80cm
Dài tay ngắn:	17cm	18cm	22cm	24cm
Dài tay dài:	46cm	50cm	55cm	57cm

1.4. Phương pháp tính vải

Với áo trẻ em, tùy theo từng lứa tuổi cụ thể với kích thước của vòng ngực và chiều dài áo, chúng ta sẽ tính được số lượng vải cho từng loại khổ vải khác nhau.

1.5. Phương pháp thiết kế

1.5.1 Thiết kế thân trước

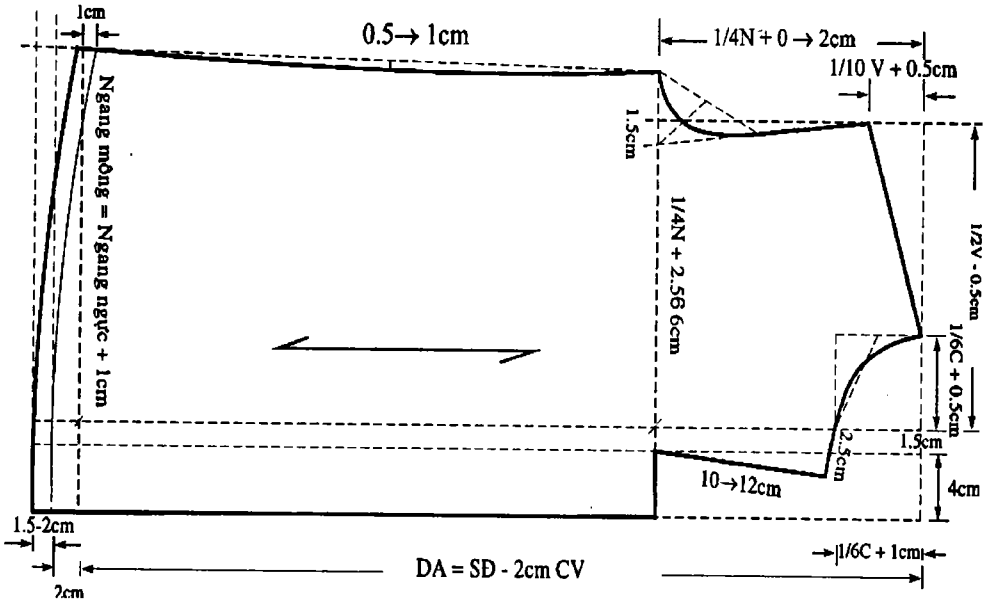
1.5.1.1. Xếp vải

Xếp hai biên vải trùng nhau, bề trái ra ngoài, từ biên đo vào từ 3 đến 4cm làm đinh áo. Từ đường đinh áo đo vào 1,5cm làm đường gài nút. Từ đầu khúc vải đo vào 1cm làm đường may. Lai áo nằm bên tay trái người cắt, cổ áo nằm bên tay phải.

1.5.1.2. Cách vẽ:

- Lai áo = 1,5→ 2cm
- Sa vạt = 2cm
- Dài áo = số đo – 2cm chồm vai

- Vào cổ = 1/6 cổ + 0.5
- Hạ cổ = 1/6 cổ + 1cm.
- Ngang vai = 1/2 vai – 0,5cm
- Hạ vai = 1/10 vai + 0,5cm
- Hạ nách =1/4 ngực +(0→2)cm
- Ngang ngực = 1/4 ngực + (2,5→ 6)cm
- Vào nách = 1,5cm
- Ngang mông = ngang ngực + 1cm
- Ra ve = 2,5→4cm
- Hạ chân ve = 10→12cm
- Giảm lai = 1cm, giảm sườn = 0,5→1cm



Hình 13: *Thân trước áo sơ mi bé trai*

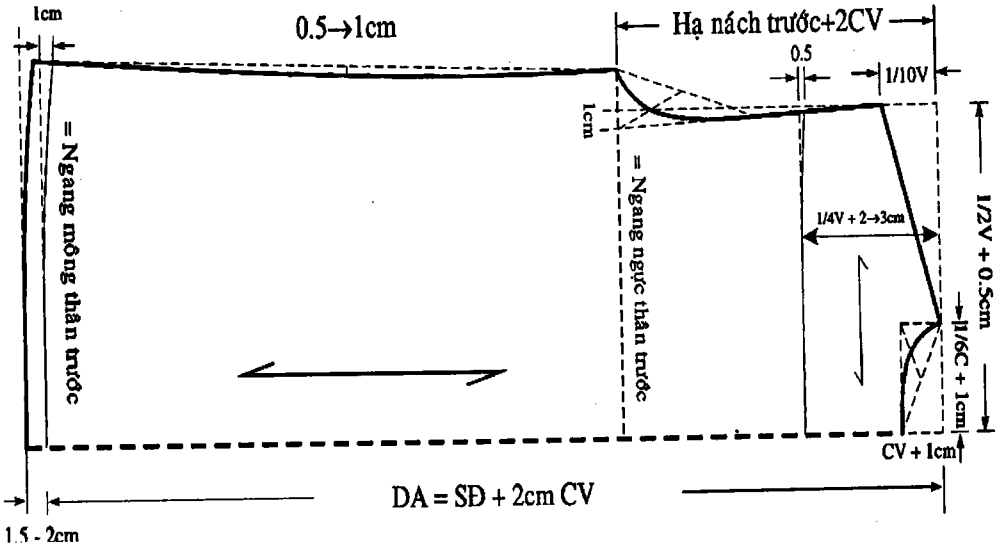
1.5.2. Thiết kế thân sau

1.5.2.1. Xếp vải

Từ biên đo vào bằng ngang mông thân trước cộng 1cm đường may, xếp đôi vải bề trái ra ngoài, đường xếp đôi quay vào trong lòng người cắt, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may. Lai áo bên tay trái người cắt, cổ áo nằm bên tay phải.

1.5.2.2. Cách vẽ

- Lai áo = 1,5→2 cm
- Dài áo = số đo + 2 cm chồm vai
- Vào cổ = 1/6 cổ + 1cm
- Hạ cổ = chồm vai + 1cm
- Ngang vai = 1/2 vai + 0,5cm
- Hạ vai = 1/10 vai
- Hạ nách = Hạ nách thân trước + 2 lần CV
- Vào nách = 1cm
- Ngang mông = ngang ngực + 1cm
- Giảm lai = 1cm, giảm sườn = 0,5→1cm.



Hình 14: *Thân sau áo sơ mi bé trai*

1.5.3. Thiết kế tay áo

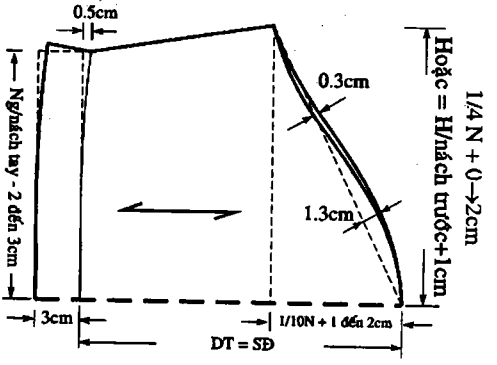
1.5.3.1. Xếp vải

Từ biên đo vào bằng (*Hạ nách thân trước – 1cm*) cộng 1cm đường may, xếp đôi vải bề trái ra ngoài. Từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

1.5.3.2. Cách vẽ

- Lai tay = 3cm.
- Dài tay = số đo.

- Hạ nách tay = 1/10 ngực + (2→3cm).
- Ngang nách tay = 1/4 Ngực + 0→2cm hoặc = hạ nách thân trước - 1cm.
- Ngang cửa tay = ngang nách tay – (2,5→3cm).
- Giảm cửa tay = 0,5cm.



Hình 15: Tay ngắn áo sơ mi nam

1.5.4. Thiết kế đô áo

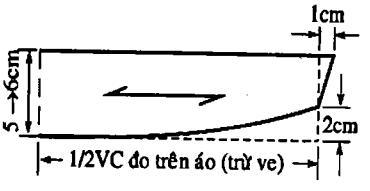
Xếp vải: Đặt thân áo sau lên vải lấy dấu đường sườn vai, đường vòng cổ, vòng nách, và đô áo.

Cao đô = 1/4 Vai + 2 → 3cm.

(Xem hình thân sau áo sơ mi bé trai)

1.5.5. Thiết kế bâu áo

- Dài lá bâu =1/2 vòng cổ đo trên áo trừ phần ve áo.
- Cao bâu áo = (5→ 6cm).
- Ra ve = 1cm, giảm ve = 1,5→2cm.

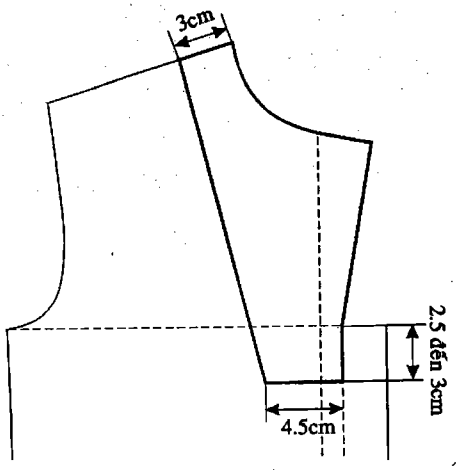


Hình 16: Bâu áo sơ mi trẻ em

1.5.6. Ve áo

Đặt thân trước lên vải, lấy dấu đường sườn vai, vòng cổ, chân ve.

- Từ đầu cổ lấy ra 3cm.
- Hạ chân ve = 3cm.
- Ngang chân ve = 4,5cm.

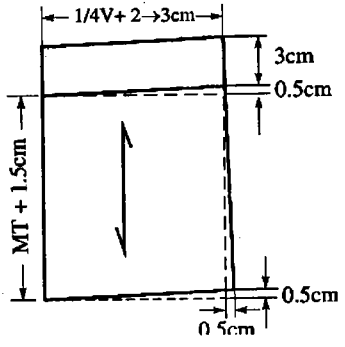


Hình 17: Nẹp ve áo sơ mi trẻ em

1.5.7. Thiết kế túi áo

Ngang miệng túi = (10→11cm) hoặc = 1/4 Vai + 2→3cm

Sâu đáy túi = Miệng túi + 1,5cm.



Hình 18: Túi áo sơ mi trẻ em

1.5.8. Vị trí đặt túi

Từ ngang ngực đo lên 2cm hoặc = 1/2Vai - 2→3cm.

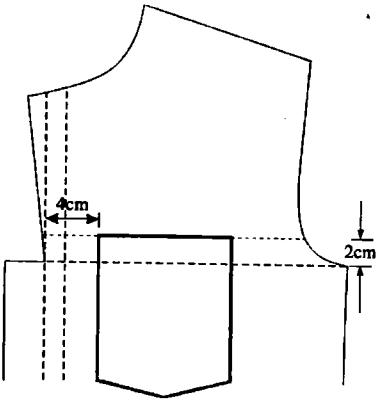
Từ đường xếp đinh áo đo vào 4cm.

Đặt song song với đinh áo.

Túi nằm bên tay trái người mặc.

Cạnh xéo đặt nằm phía trong nách tay.

TRƯỜNG ĐHSP KỸ THUẬT
THƯ VIỆN
SỐ 2-7517



Hình 19: *Túi áo sơ mi trẻ em*

1.6. Cách gia đường may và qui trình may

1.6.1. Cách gia đường may

- Vòng cổ, vòng nách, lai áo = (0,5→ 0,7)cm đường may.
- Sườn vai, sườn áo, sườn tay = 1cm đường may.

❖ ***Cắt các chi tiết***

- 01 cặp thân trước.
- 01 thân sau.
- 01 cặp tay áo .
- 01 đô hoặc 01 cặp (nếu đô rời).
- 01 hoặc 02 túi áo.
- 01 cặp ve áo.
- 01 lá cổ (*Nếu áo bâu sơ mi: 01 cặp lá bâu, 01 cặp chân bâu cộng keo dán cổ*).

1.6.2. Qui trình may

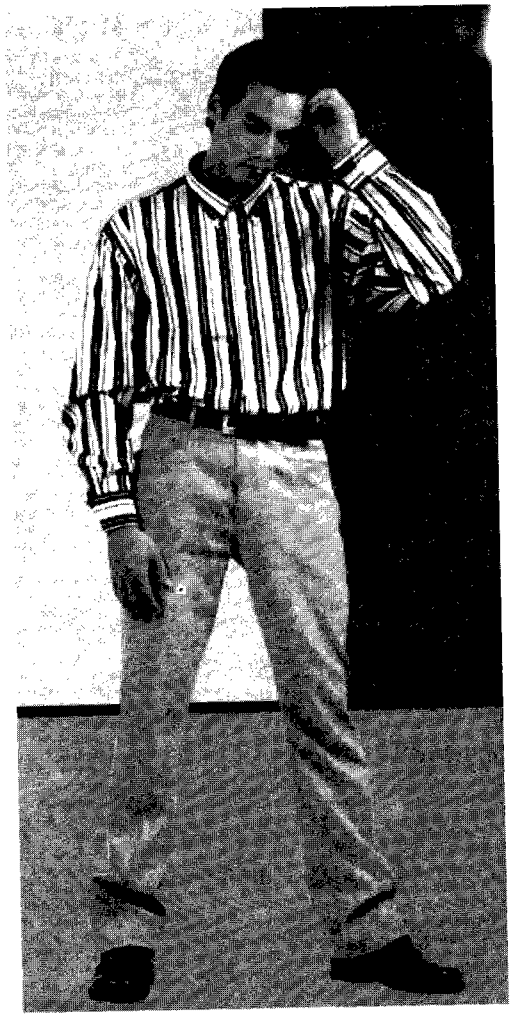
1. May lai tay.
2. May miệng túi áo.
3. May túi vào thân trước.
4. May đô áo.
5. May lộn vai áo.
6. May bâu áo.
7. May lá bâu, ve áo vào thân áo.
8. May tay vào thân áo.
9. May sườn tay, sườn áo.

10. May lai áo.
11. Làm khuy, kết nút áo.
12. Ủi hoàn chỉnh.

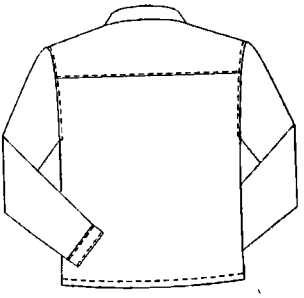
➢ *Lưu ý: Với áo mặc rộng, ôm và vừa, ký hiệu:*

	Áo mặc ôm	*Áo mặc vừa*	*Áo mặc rộng*
Ngang ngực	= 1/4NG + 2,5→3cm	1/4NG + 3→4cm	1/4VN + 5→6cm
Hạ nách áo	= 1/4NG	1/4NG + 1→2cm	1/4VN + 2→3cm
Ngang vai	= 1/2V - 0,5cm	1/2V - 0,5cm	1/2V + 2→3cm
Ngang nách tay	= 1/4NG + 0 →1cm	1/2 VN đo trên áo+1cm	1/2VN đo trên áo+1cm

2. ÁO SƠ MI NAM CĂN BẢN







Hình 20: Áo sơ mi nam

2.1. Phương pháp đo

- Đo dài áo: Đo từ đốt xương cổ thứ 7 đến qua khỏi mông, dài hoặc ngắn hơn tùy ý.
- Đo ngang vai: Đo từ đầu vai phải qua đầu vai trái.
- Đo dài tay:
  - Tay ngắn: Đo từ đầu vai đến 2/3 cánh tay trên dài hoặc ngắn hơn tùy ý.
  - Tay dài: Đo từ đầu vai xuống qua khỏi mắt cá tay, dài hoặc ngắn hơn tùy ý. Đối với áo sơ mi đo đến nửa lòng bàn tay.
- Đo cửa tay: Lòng bàn tay hơi khum đo vòng quanh bàn tay, trung bình từ 24 đến 26cm.
- Đo vòng cổ: Đo vòng quanh chân cổ vừa sát.
- Đo vòng ngực: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của ngực ; đo vừa, không sát quá.
- Đo vòng mông: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của mông, đo vừa không sát quá.

2.2. Nguyên phụ liệu và màu sắc

- Gồm có: vải, chỉ, nút, keo ...
- Thường được may bằng vải katé, màu thường dùng là màu lạnh, dùng để mặc đi làm, đi chơi cho tất cả các lứa tuổi.

2.3. Bảng ni mẫu (số đo)

- Dài áo = 72→75cm.
- Ngang vai = 43→46cm.
- Vòng cổ =38→40cm.
- Dài tay: Tay ngắn = 25→27cm.

  Tay dài = 58→60cm.
- Cửa tay = 22→24cm.
- Vòng ngực = 84→88cm.
- Vòng mông = 90→100cm (mông lớn hơn ngực 4→10cm).

2.4. Phương pháp tính vải

- Khổ vải 0m90 = 2(dài áo + lai + đường may) + 1 dài tay + đường may.
- Khổ vải 1m20 = 2(dài áo + lai + đường may) tay ngắn.
- Khổ vải 1m40 →1m60 = 1dài áo + lai + 1 dài tay + đường may.

2.5. Phương pháp thiết kế

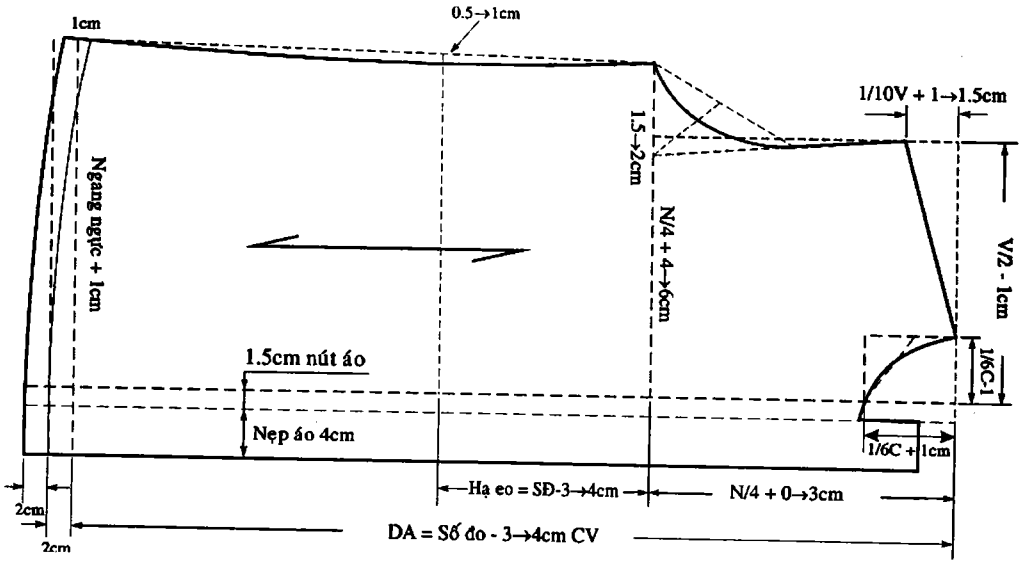
2.5.1. Thiết kế thân trước

2.5.1.1. Xếp vải

Xếp hai biên vải trùng nhau bề trái ra ngoài, từ biên đo vào 4cm làm đinh áo. Từ đường đinh đo vào 1,5cm làm đường gài nút. Từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may. Lai áo nằm bên tay trái người cắt.

2.5.1.2. Cách vẽ:

- DA = SĐ – 3→4cm (chồm vai).
- Sa vạt = 2cm.
- Lai áo = 1,5cm→2cm.
- Vào cổ = 1/6 cổ – 1cm.
- Hạ cổ = 1/6 cổ + 1cm.
- Ngang vai 1/2 vai – 1cm.
- Hạ vai = 1/10vai + 1 cm→1,5cm hoặc 5→6cm
- Hạ nách = 1/4 ngực + 0→3cm.
- Ngang ngực = 1/4ngực + 4→6cm.
- Vào nách = 1,5cm.
- Ngang mông = ngang ngực + 1cm.
- Giảm sườn = 0.5→1cm.
- Giảm lai = 1cm.



Hình 21: *Thân trước áo sơ mi nam*

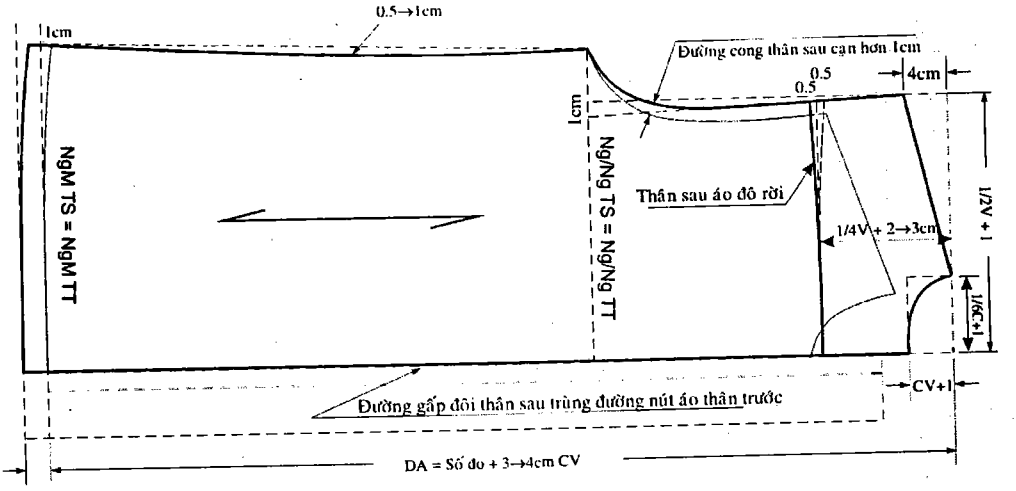
2.5.2. Thiết kế thân sau

2.5.2.1. Xếp vải

Từ biên đo vào bằng ngang mông thân trước cộng 1cm đường may, xếp đôi vải bề trái ra ngoài, đường xếp quay vào trong lòng người cắt, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

2.5.2.2. Cách vẽ

- Dài áo = số đo + 3→4cm CV.
- Hạ nách = hạ nách trước + 2 lần CV.
- Ngang vai = 1/2Vai + 1→1,5cm.
- Hạ vai = 4cm.
- Hạ cổ = chồm vai + 1cm.
- Vào cổ = 1/6 C + 1cm.
- Vào nách = 1cm.
- Ngang mông = ngang mông thân trước.
- Ngang ngực = ngang ngực thân trước.
- Giảm sườn = 1cm.
- Giảm eo = 0.5→1cm.



Hình 22: *Thân sau áo sơ mi nam*

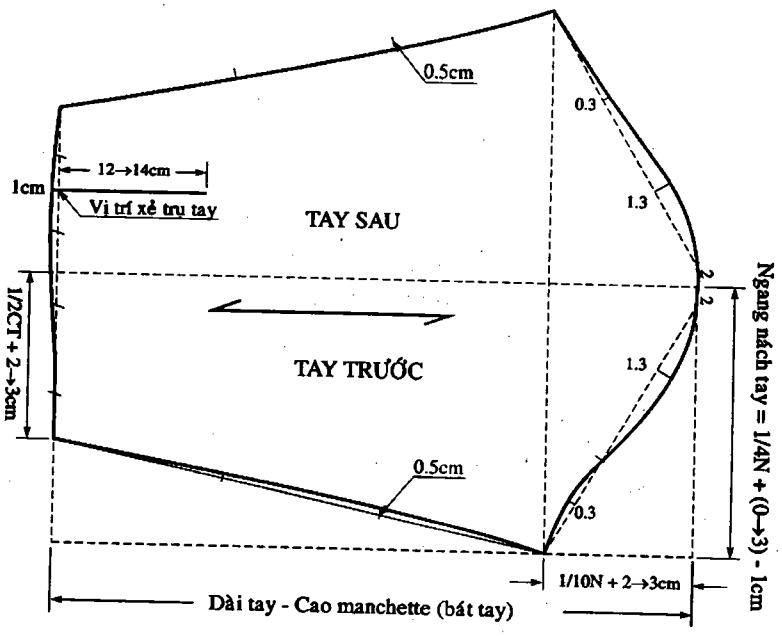
2.5.3. Thiết kế tay áo

2.5.3.1. Xếp vải

Từ biên đo vào 1/4 vòng ngực + (0→3cm) + 1cm đường may, xếp đôi vải bề trái ra ngoài, đường xếp quay vào trong lòng người cắt.

2.5.3.2. Cách vẽ

- Dài tay = SĐ – đài (manchette).
- Hạ nách tay = 1/10 ngực + 2→3cm.
- Ngang nách tay = 1/4 ngực + 0→3cm (hoặc = hạ nách thân trước) - 1cm (đường may).
- Ngang cửa tay = 1/2 Số đo + 2→3cm.
- Giảm cửa tay = 0,5cm.



Hình 23: *Tay áo sơ mi nam*

2.5.4. Thiết kế cổ áo, bát tay, trụ tay

(Xem công nghệ may trang phục 1)

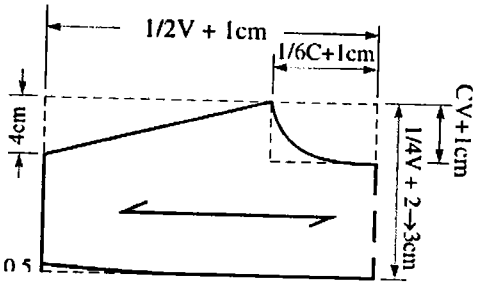
2.5.5. Thiết kế đô áo

Đặt thân sau lên vải, lấy dấu vòng cổ, đường sườn vai, vòng nách vẽ đô áo.

Cao đô = 1/4 Vai + 2→3cm.

Giảm đô: Đô liền giảm trên đô 0,5cm.

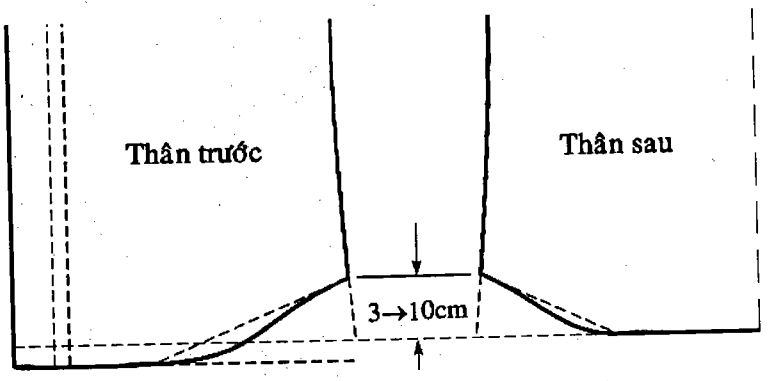
Đô rời giảm trên thân 0,5cm.



Hình 24: *Đô áo sơ mi nam*

2.5.6. Lai áo vạt tròn

- Áo được may vạt tròn, dài áo cộng thêm 2→4cm.
- Giảm cong sườn từ 3 đến 10cm đánh cong tùy ý.



Hình 25: Lai áo sơ mi nam

2.6. Cách gia đường may và qui trình may

2.6.1. Cách gia đường may

- Vòng cổ, vòng nách, cửa tay gia 0,7cm đường may.
- Sườn áo, vai áo, sườn tay 1cm đường may.

❖ ***Cắt các chi tiết:***

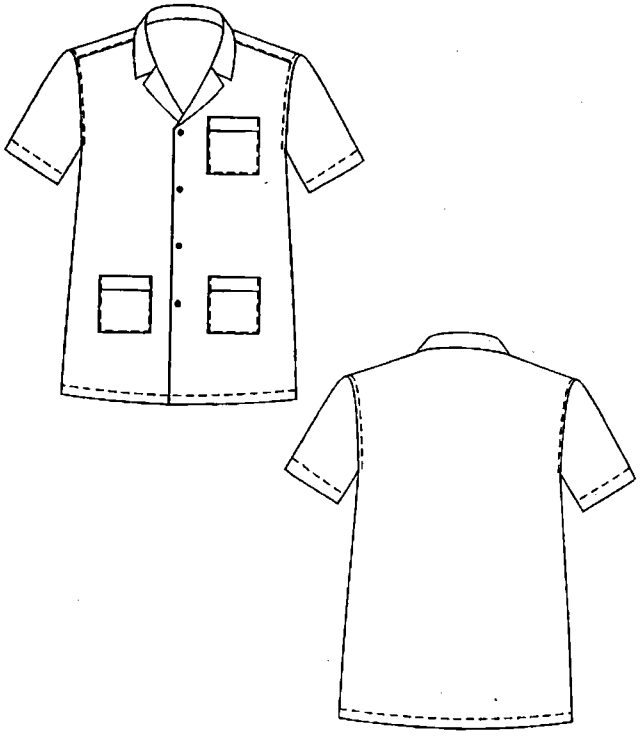
- 01 cặp thân trước.
- 01 thân sau.
- 01 (hoặc 01) cặp đô áo.
- 01 cặp tay áo.
- 01 (hoặc 01) cặp túi.
- 02 cặp bát tay + keo.
- 01 cặp trụ tay nhỏ + keo.
- 01 cặp trụ tay lớn + keo
- 01 cặp lá cổ + keo.
- 01 cặp chân cổ + keo.

2.6.2. Quy trình may

1. May bâu áo.
2. May bát tay.

3. May trụ tay vào tay áo.
4. May đô vào thân sau.
5. May miệng túi áo.
6. May túi áo vào thân trước.
7. May lộn sườn vai.
8. May lá bâu vào thân áo.
9. May tay vào thân.
10. May sườn áo, sườn tay.
11. May bát tay vào tay áo.
12. May lai áo.
13. Làm khuy kết nút.
14. Ủi hoàn chỉnh.

3. ÁO BLOUSE



Hình 26: Áo blouse

3.1. Phương pháp đo (giống áo sơ mi)

3.2. Ni mẫu

Dài áo = 95cm (các chi tiết khác giống áo sơ mi).

3.3. Nguyên phụ liệu và màu sắc

Áo blouse là loại sản phẩm được sử dụng trong xưởng hoặc các phòng thí nghiệm. Áo thường có 3 túi: 01 túi ngực bên trái, 02 túi lớn ở dưới. Vì vậy, tùy theo yêu cầu của công việc người ta có thể chọn nguyên phụ liệu, màu sắc cho phù hợp như trắng, xanh, hồng ...

Nguyên phụ liệu: vải, chỉ nút, keo.

3.4. Phương pháp tính vải (giống áo sơ mi)

3.5. Phương pháp thiết kế (lý thuyết 1)

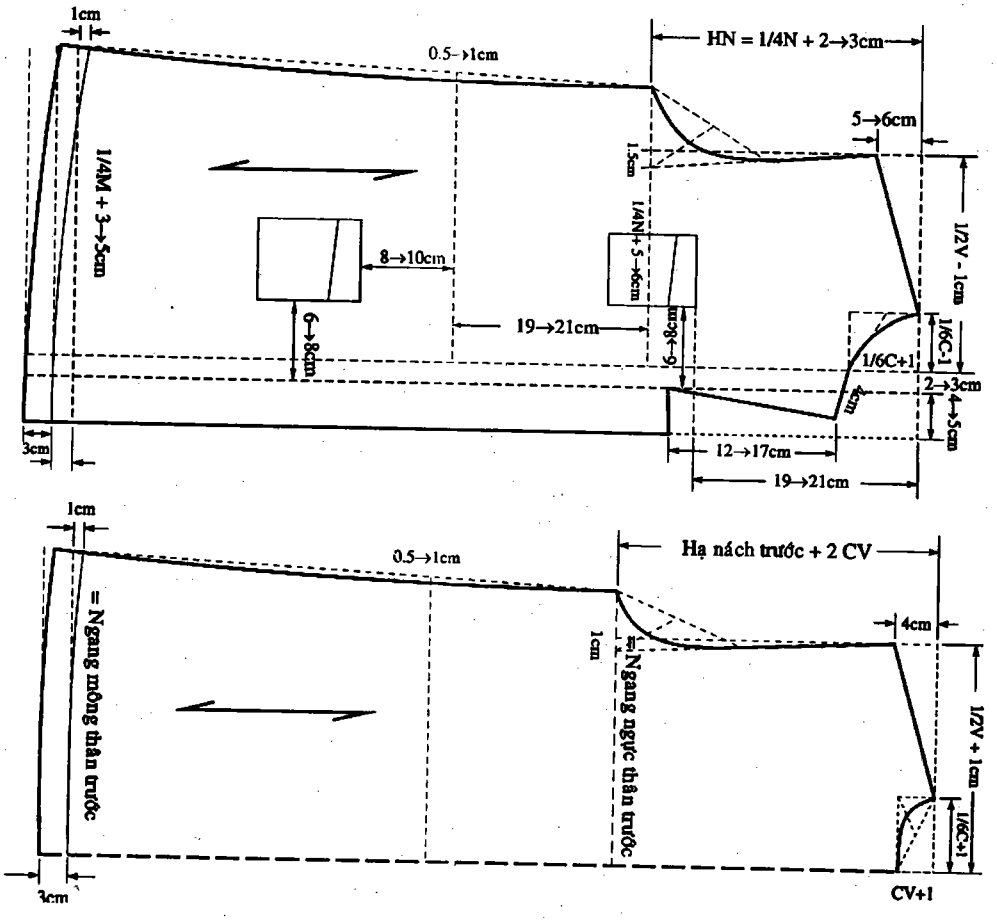
3.5.1. Xếp vải

Xếp hai biên vải trùng nhau, bề trái ra ngoài, từ biên đo vào 5 đến 8cm làm đinh áo + gài nút, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

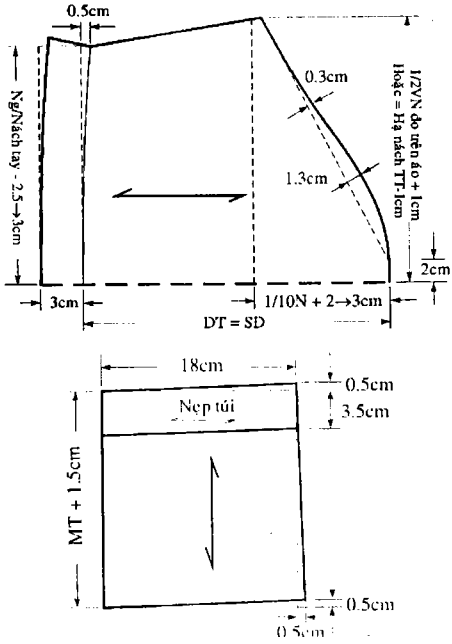
3.5.2. Cách vẽ

Thân trước, thân sau, tay áo, cổ áo như hình vẽ (***giống các bài trước***).

Lai áo = 3cm.

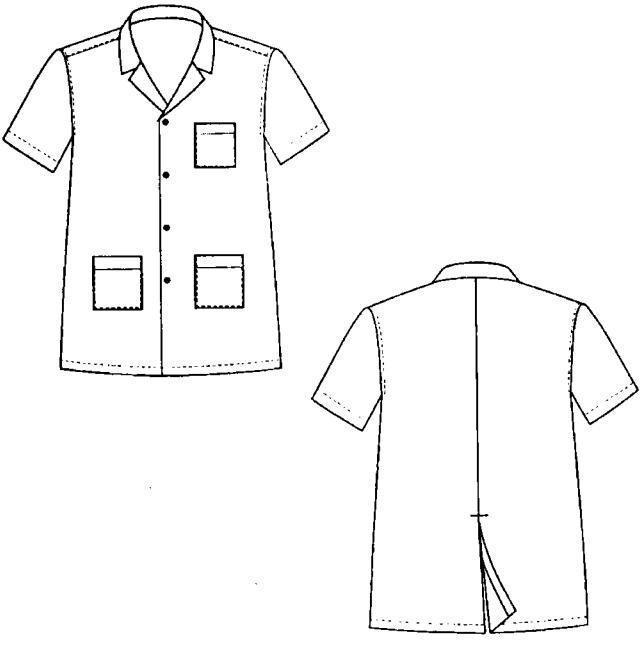


Hình 27: *Thân trước và sau áo blouse không xẻ sau lưng*



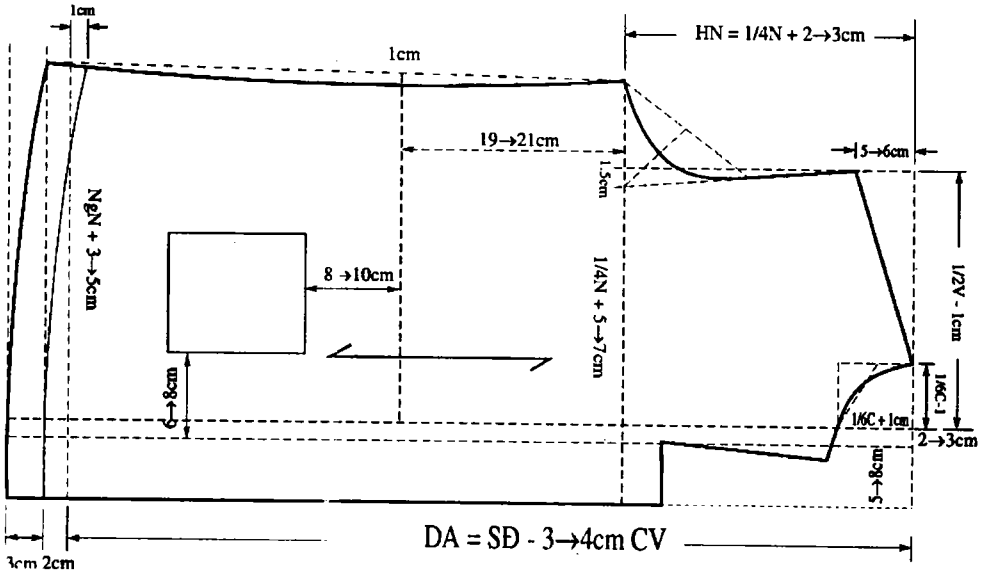
Hình 28: *Tay và túi áo sơ mi nam.*

4. ÁO BLOUSE CÓ XẺ SAU LƯNG (LÝ THUYẾT 2)



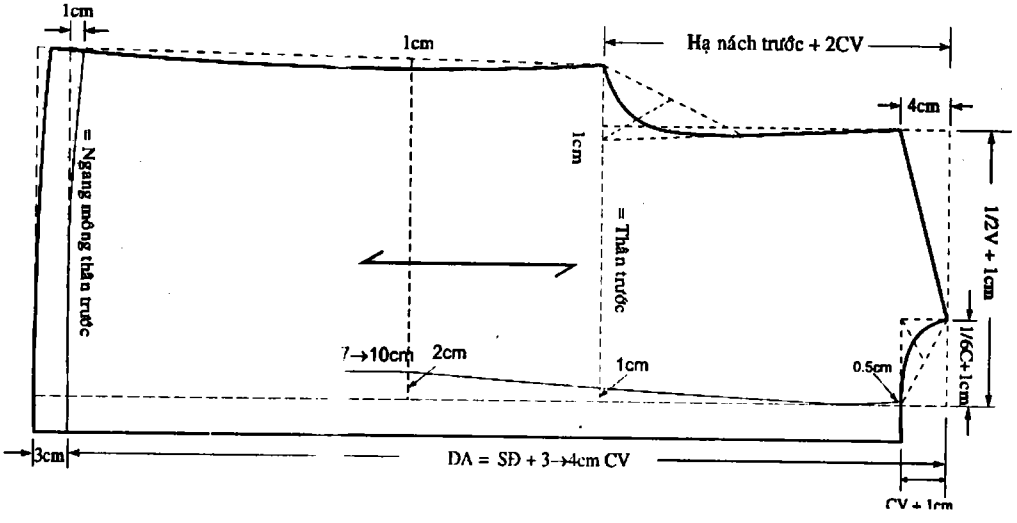
Hình 29: *Áo blouse có xẻ sau lưng.*

4.1. Thân trước (giống lý thuyết 1)



Hình 30: *Thân trước áo blouse*

4.2. Thân sau



Hình 31: *Thân sau áo blouse có xẻ lưng.*

4.2.1 Xếp vải

Xếp hai biên vải trùng nhau, bề trái ra ngoài.

4.2.2 Cách vẽ

- Từ biên đo vào 3→5cm (xẻ lưng sau), từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

- Lai áo = 3cm.
- Dài áo = SĐ + 3→4cm CV.
- Hạ cổ = CV + 1cm.
- Hạ nách = hạ nách trước + 2 lần CV.
- Hạ vai = 4cm.
- Ngang ngực = ngang ngực thân trước.
- Giảm sườn = 1cm.
- Giảm giữa cổ = 0,5cm.
- Giảm sống lưng = 1cm.
- Vào eo = 2cm.
- Xuống đường xẻ = 7 đến 10cm
- Vẽ như hình vẽ.

4.2.3. Cách gia đường may và qui trình may

4.2.3.1. Cách gia đường may

- Cổ áo, nách áo, nách tay gia 0,7cm đường may.
- Sườn áo, vai áo, sườn tay, gia 1cm đường may.

**** Cắt các chi tiết:***

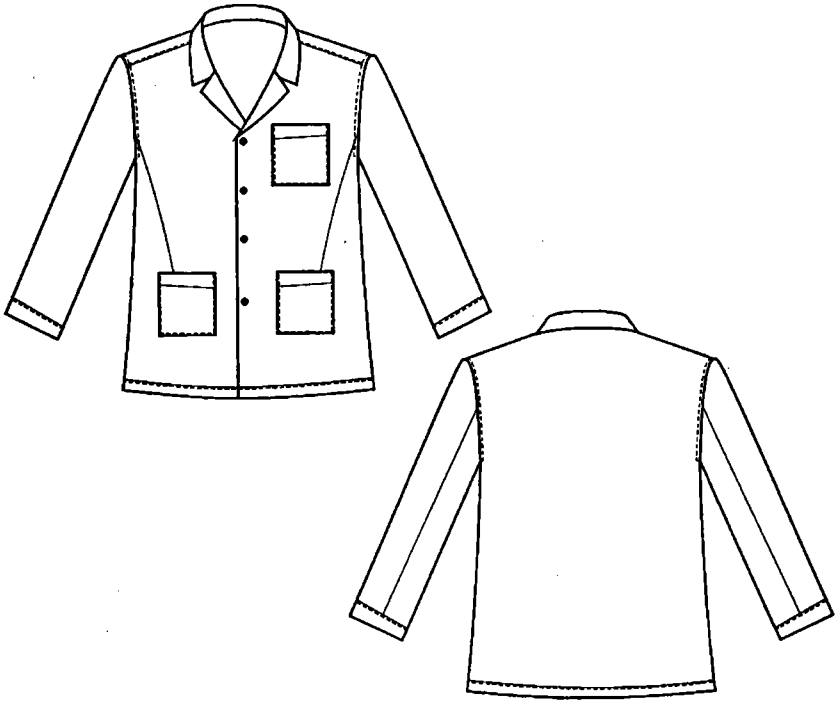
- 01 cặp thân trước.
- 01 cặp thân sau.
- 01 cặp túi dưới.
- 01 túi ngực.
- 01 cặp tay áo.
- 01 cặp ve áo.
- 01 cặp lá bâu.

4.2.3.2. Qui trình may

1. May miệng túi áo.
2. May lai tay.
3. May túi vào thân trước.
4. May đường sống lưng thân sau.
5. May lá bâu.
6. May vai áo.
7. May lá bâu, ve áo vào thân áo.

8. Ráp tay vào thân.
9. May sườn tay, sườn áo.
10. May lai áo.
11. Làm khuy.
12. Kết nút.
13. Ủi hoàn chỉnh.

5. ÁO PYJAMA



Hình 32: *Áo pyjama.*

5.1. Phương pháp đo (áo và quần)

- Đo dài áo: Đo từ đốt xương cổ thứ 7 xuống qua khỏi mông (dài hoặc ngắn hơn tùy ý).
- Đo dài tay: Đo từ đầu vai đến qua khỏi mắt cá tay.
- Đo hạ eo: Đo từ đốt xương cổ thứ 7 đến ngang eo.
- Đo ngang vai: Đo từ đầu vai phải sang đầu vai trái.

- Đo vòng cổ: Đo vòng quanh chân cổ vừa sát.
- Đo vòng ngực: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của ngực, đo vừa không sát quá.
- Đo vòng eo: Đo vòng quanh eo vừa sát.
- Đo vòng mông: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của mông.
- Đo dài quần: Đo từ ngang eo đến qua khỏi mắt cá chân.
- Đo dài bàn chân: Đo từ gót chân đến đầu ngón chân cái.

5.2. Ni mẫu

- Dài áo = 72cm
- Dài quần = 100cm
- Dài tay = 58cm
- Ngang vai = 44cm
- Ngang cửa tay = 14→16cm
- Vòng cổ = 38cm
- Vòng ngực = 84→88cm
- Vòng eo = 72→74cm
- Vòng mông = 88→90cm
- Bàn chân = 25→27cm

5.3. Phương pháp tính vải

- Vải khổ ***0m90***: Cần 2 dài áo + 1 dài tay + lai + 2 dài quần + đường may.
- Vải khổ ***1m20***: Cần 2 dài quần + 1 dài áo + 1 dài tay + lai + đường may.
- Vải khổ ***1m40*** đến ***1m60***: Cần 1 dài quần + 1 dài áo + 1 dài tay + lai + đường may.

5.4. Nguyên phụ liệu

Pyjama là sản phẩm được mặc ở trong nhà hoặc đi ngủ, vải được dùng có độ dày vừa phải, mềm, không quá mỏng, được sử dụng chủ yếu từ sợi thiên nhiên như bông, lanh ... giúp cơ thể thải nhiệt tốt.

Phụ liệu gồm có: Vải, chỉ, nút, dây thun, keo.

5.5. Phương pháp thiết kế áo pyjama

**** Áo pyiama (lý thuyết 1) (Vẽ giống áo sơ mi - bâu danton).***

**** Áo pyiama (lý thuyết 2).***

5.5.1. Thiết kế thân trước

5.5.1.1. Xếp vải

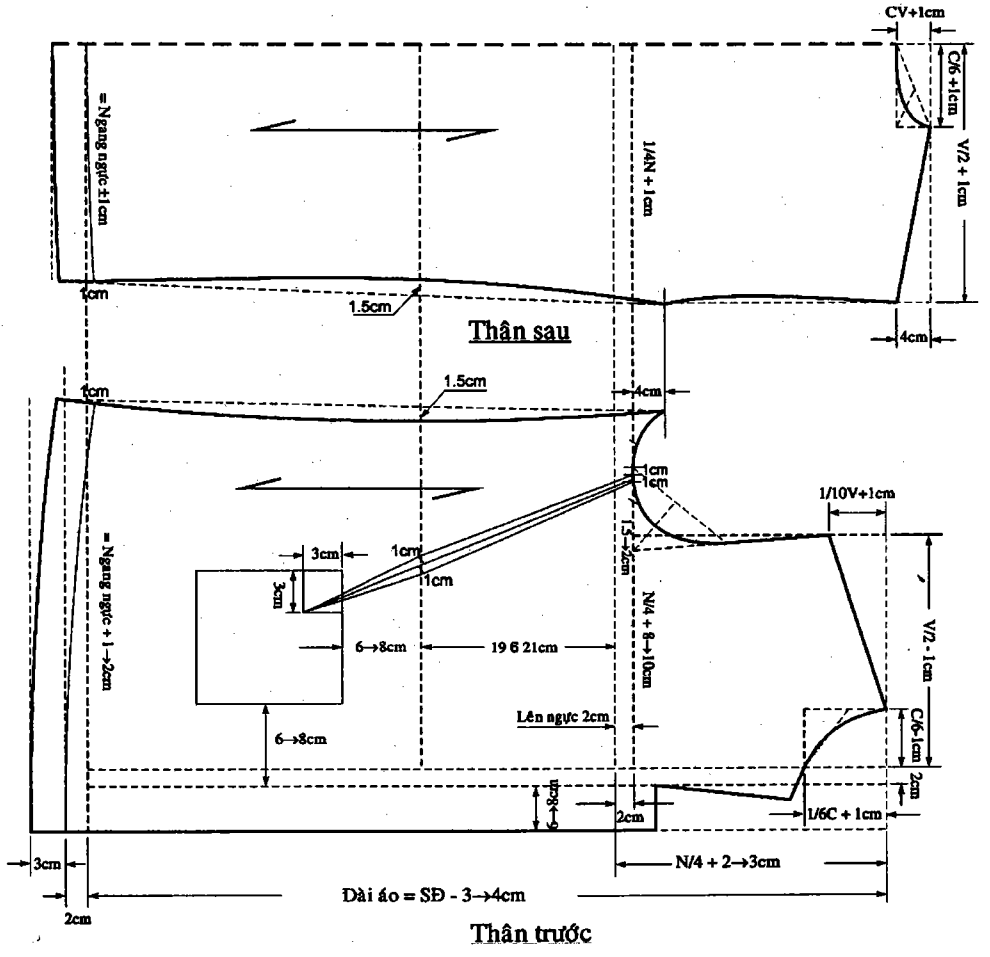
Xếp hai biên vải trùng nhau bề trái ra ngoài, từ biên đo vào 4→6cm làm đinh áo cộng đường gài nút, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

5.5.1.2. Cách vẽ

- Lai áo = 3cm.
- Sa vạt = 2cm.
- Dài áo = Số đo - 3→4cm CV
- Vào cổ = 1/6C - 1cm.
- Hạ cổ = 1/6C + 1→1,5cm.
- Hạ chân ve = 15→17cm.
- Ngang vai = 1/2V – 1cm.
- Hạ vai = 1/10V + 1cm.
- Hạ nách = 1/4N + 2→3cm.
- Ngang ngực = 1/4N + 8→10cm.
- Lên ngực = 2cm.
- Vào nách = 1,5cm.
- Lên nách = 4cm.
- Vẽ vòng nách như hình vẽ.
- Ngang mông = Ngang ngực + 1→2cm.
- Giảm sườn 1,5cm.
- Giảm lai 1cm.

➢ Vẽ chiết ngực.

- Vào chiết ngực = 1/2 cộng cử động ngực + 1cm = 5→6cm.
- Ngang chiết ngực = 1cm.
- Miệng túi đo xuống 3cm.
- Miệng túi đo vào 3cm.
- Vẽ chiết ngực như hình vẽ.



Hình 33: *Thân sau và thân trước áo Pyjama*

5.5.2. Thiết kế thân sau

5.5.2.1. Xếp vải

Từ biên đo vào = 1/4N + 1→2cm + 1cm đường may, xếp đôi vải bề trái ra ngoài.

5.5.2.2. Cách vẽ

- Dài áo = Số đo + 3→4cm.
- Lai áo 3cm.
- Vào cổ = 1/6C + 1cm.
- Hạ cổ = Chồm vai + 1cm.
- Ngang vai = 1/2V + 1cm.
- Hạ nách = Hạ nách thân trước + 2CV.

- Lên nách = 4cm (vẽ như hình vẽ).
- Ngang mông = ngang ngực ± 1cm.
- Giảm sườn 1,5cm.
- Giảm lai = 1cm.

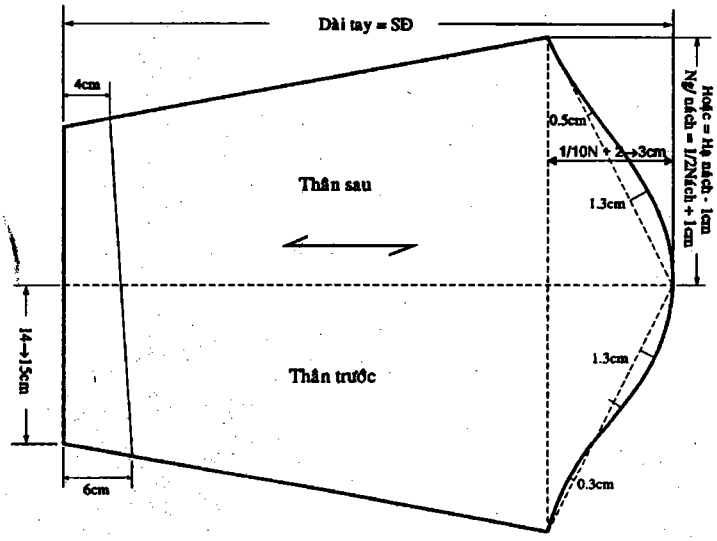
5.5.3. Tay áo

5.5.3.1. Tay áo lý thuyết 1

5.5.3.1.1. Xếp vải (giống áo sơ mi).

5.5.3.1.2. Cách vẽ

- Dài tay = Số đo.
- Hạ nách tay = 1/10N + 2→3cm (vẽ giống áo sơ mi).
- Cửa tay = 14→15cm.



Hình 34: *Tay áo pyjama (lý thuyết 1)*

5.5.3.2. Tay áo lý thuyết 2

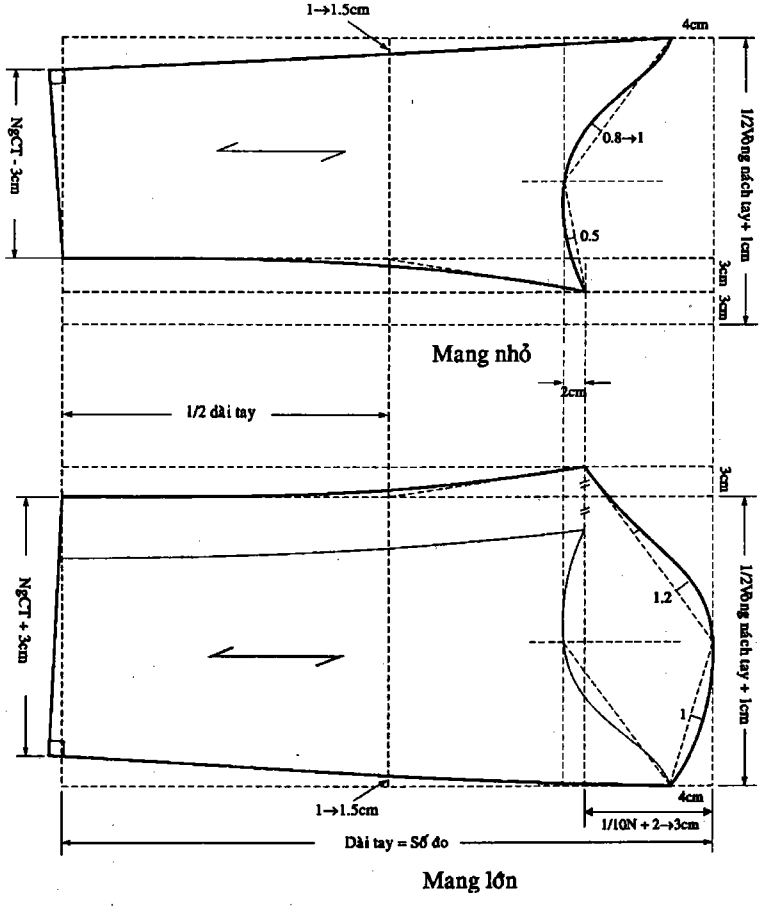
5.5.3.2.1. ***Mang tay lớn***

- Dài tay = Số đo.
- Hạ nách tay = 1/10N + 2→3cm.
- Xuống nách tay = 2cm.
- Ngang nách tay = 1/2 Vòng nách tay + 1cm.

- Ra tay = 3cm.
- Vào khuỷu tay 1→1,5cm.
- Ngang cửa tay = Số đo + 3cm (vẽ như hình vẽ).

5.5.3.2.2. Mang tay nhỏ.

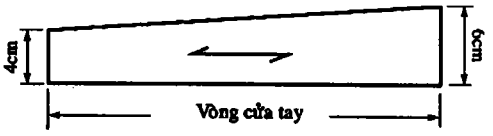
- Dài tay = Số đo.
- Hạ nách tay = 1/10N + 2→3cm.
- Xuống nách tay = 2cm.
- Xuống đầu tay = 4cm.
- Ngang nách tay = 1/2Vòng nách + 1cm.
- Vào nách tay = 3cm.
- Ngang cửa tay = Số đo – 3cm



Hình 35: *Tay áo Pyjama (lý thuyết 2)*

5.5.3.2.3. Nẹp lai tay

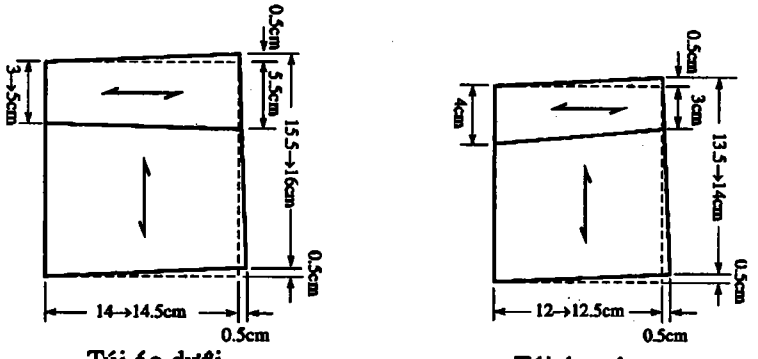
- Nẹp lai tay thân trước 6cm.
- Nẹp lai tay thân sau 4cm.



***Hình 36:** Nẹp lai tay áo Pyjama*

5.5.3.3. Túi áo

- Vẽ giống túi căn bản, ngang miệng túi dưới = 14→16cm.
- Nẹp miệng túi ngoài đinh áo 5,5cm.
- Nẹp miệng túi trong nách 3cm.



***Hình 37:** Túi áo Pyjama*

5.5.3.4. Cách gia đường may và qui trình may

5.5.3.4.1. Cách gia đường may

- Vòng cổ, nách tay, vòng nách áo gia 0,5→0,7cm đường may.
- Sườn vai, sườn áo, sườn tay gia 1cm đường may.

*** Cắt các chi tiết:**

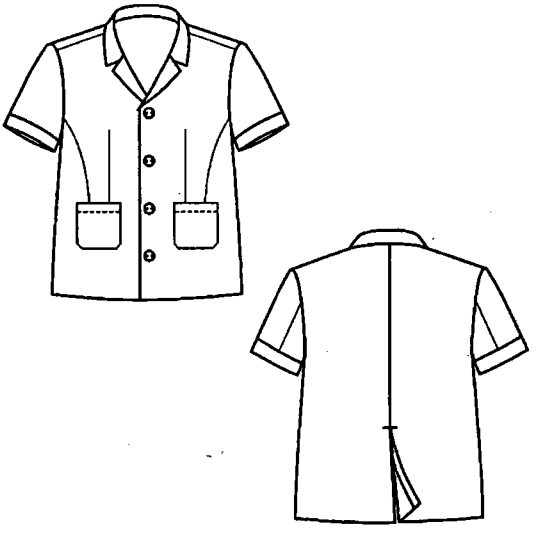
- 01 cặp thân trước.
- 01 thân sau.
- 01 cặp mang tay lớn.
- 01 cặp mang tay nhỏ.
- 01 cặp nẹp lai tay.
- 01 cặp túi dưới + nẹp miệng túi.

- 01 túi ngực + nẹp miệng túi.
- 01 cặp ve áo.
- 01 (hoặc 01 cặp) lá bâu.

*5.5.3.4.2. **Qui trình may***

1. May đường chiết (ben) thân trước.
2. May sườn tay ngoài.
3. May nẹp lai tay vào tay áo.
4. May sườn tay trong.
5. May lá bâu (cổ) áo.
6. May nẹp túi vào túi áo.
7. May túi vào thân trước.
8. May sườn vai.
9. May ve áo, lá cổ vào thân áo.
10. May sườn áo.
11. May tay vào thân áo.
12. May lai.
13. Kết nút, thùa khuy.
14. Ủi hoàn chỉnh.

6. ÁO KÝ GIẢ



***Hình 38:** Áo ký giả*

6.1. Phương pháp đo (giống áo Pyjama lý thuyết 2)

6.2. Ni mẫu (giống áo sơ mi)

6.3. Nguyên phụ liệu

- Áo ký giả là sản phẩm thường được dùng để mặc đi làm, đi chơi, vải thường được sử dụng có độ dày và độ xốp tương đối, nên sử dụng các loại vải được dệt từ sợi thiên nhiên như bông, lanh ...
- Phụ liệu gồm có: Vải, chỉ, nút, keo ...

6.4. Phương pháp thiết kế

6.4.1. Thiết kế thân trước (giống áo pyjama)

- Thân áo được cộng cử động ít hơn (như hình vẽ).

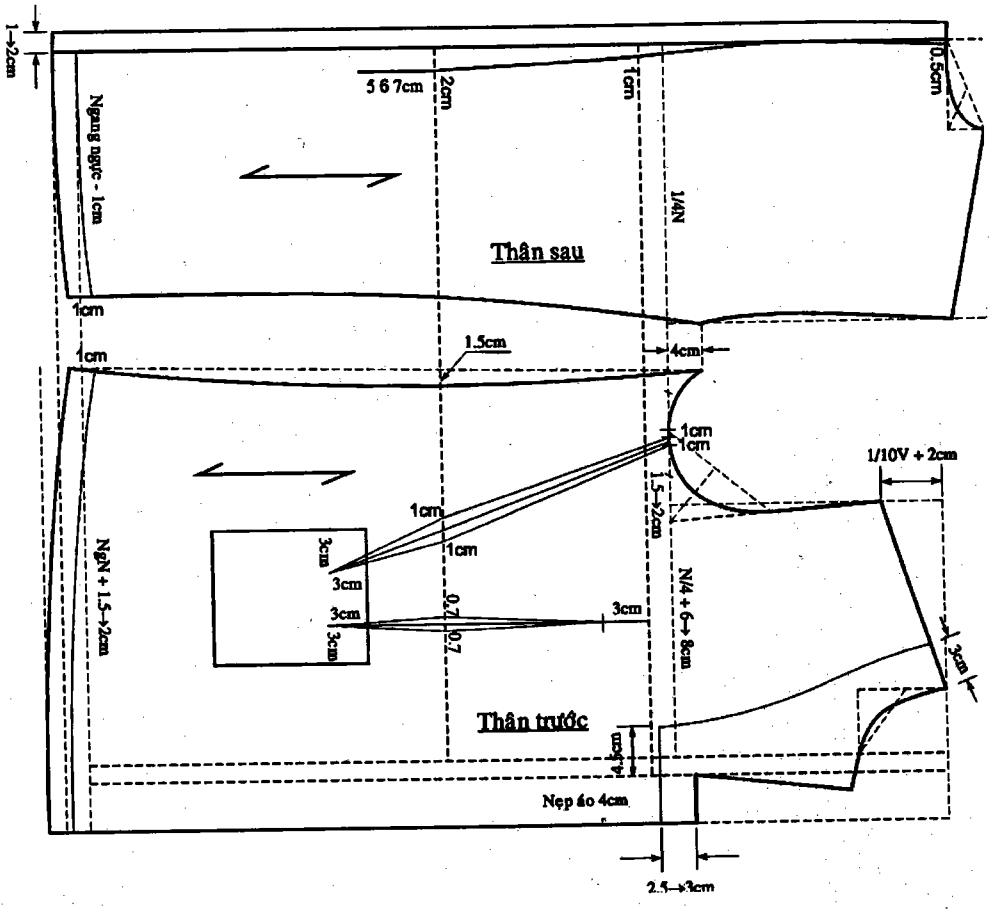
6.4.2. Thân sau

6.4.2.1. Xếp vải

- Từ biên vải đo vào 3cm (xẻ sau lưng) từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

6.4.2.2. Cách vẽ

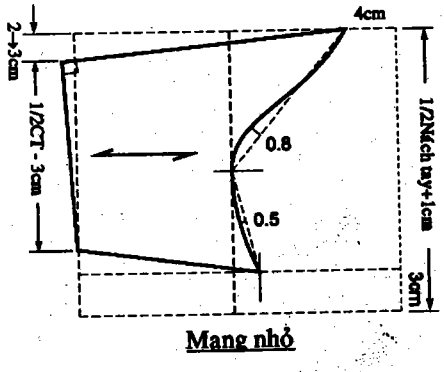
- Lai áo = 3cm.
- Dài áo = Số đo + 3→4cm chồm vai.
- Vào cổ = 1/6C + 1cm. Hạ cổ = CV + 1cm.
- Giảm đầu cổ sau 0,3→0,5cm.
- Ngang vai = 1/2V + 1cm.
- Vòng nách vẽ giống áo pyjama lý thuyết 2 (như hình vẽ).
- Ngang ngực = 1/4N + 1cm
- Ngang mông = ngang ngực + 1cm.
- Vào nách = 1,5cm.
- Vào eo = 2cm (vẽ như hình vẽ).
- Xuống đường xẻ 5→7cm.



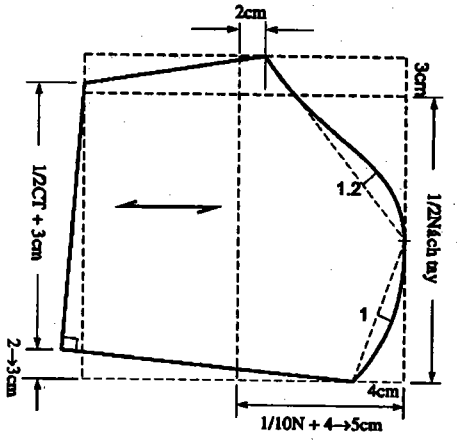
Hình 39: *Thân trước và sau áo ký giả*

6.5. Tay áo (như tay áo pyjama)

Nẹp lai tay như hình vẽ.

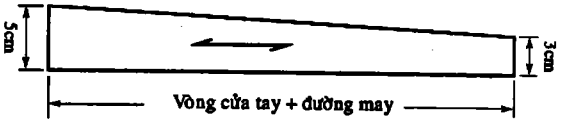


Hình 40: *May tay nhỏ áo ký giả*



Mang lớn

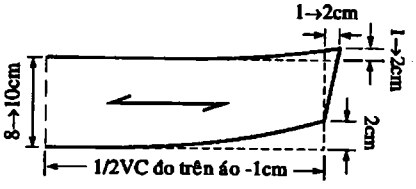
Hình 41: Mang tay lớn áo ký giả



Nẹp lai tay

Hình 42: Nẹp lai tay áo ký giả

6.6. Bâu áo



Hình 43: Bâu áo ký giả

6.7. Cách gia đường may và qui trình may

6.7.1. Cách gia đường may

- Vòng cổ, vòng nách, lai áo gia 0,5 đến 0,7cm đường may.
- Sườn áo, vai áo, sườn tay gia 1,5cm đường may.

**** Cắt các chi tiết:***

- 01 cặp thân trước.
- 01 cặp thân sau.

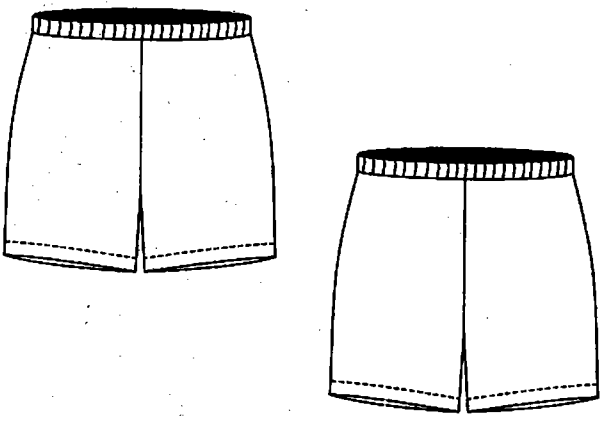
- 01 cặp tay lớn.
- 01 cặp tay nhỏ.
- 01 cặp nẹp tay + keo.
- 01 cặp túi dưới + nẹp túi.
- 01 túi ngực + nẹp túi.
- 01 đô hoặc không đô.
- 01 cặp lá cổ + keo.
- 01 cặp ve + keo.

6.7.2. Qui trình may

1. May miệng túi trên, túi dưới.
2. May lá bâu.
3. May sườn tay ngoài.
4. May nẹp lai tay.
5. May sườn tay trong.
6. May chiết ngực.
7. May túi vào thân trước.
8. May sống lưng sau.
9. May đô (nếu có)
10. May vai.
11. May sườn áo.
12. May lá bâu, ve vào thân áo.
13. May tay vào thân.
14. Lên lai.
15. Kết nút, thùa khuy.
16. Ủi hoàn chỉnh.

CHƯƠNG II: PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ QUẦN

1. QUẦN ĐÙI THƯỜNG



Hình 44: Quần đùi thường

1.1. Phương pháp đo

- Đo vòng eo: Đo vòng quanh chỗ nhỏ nhất của eo, đo vừa không sát quá.
- Đo vòng mông: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của mông, đo vừa.
- Đo dài quần: Tùy ý (có thể không cần đo).

1.2. Ni mẫu

- Vòng eo = 74cm.
- Vòng mông = 88cm.

1.3. Nguyên phụ liệu

- Quần đùi là sản phẩm mặc lót bên trong hoặc có thể mặc trong nhà hoặc chơi thể thao.
- Vải được sử dụng thường có gốc từ thiên nhiên sẽ giúp cơ thể thải nhiệt tốt.
- Vật liệu gồm có: Vải, chỉ, thun.

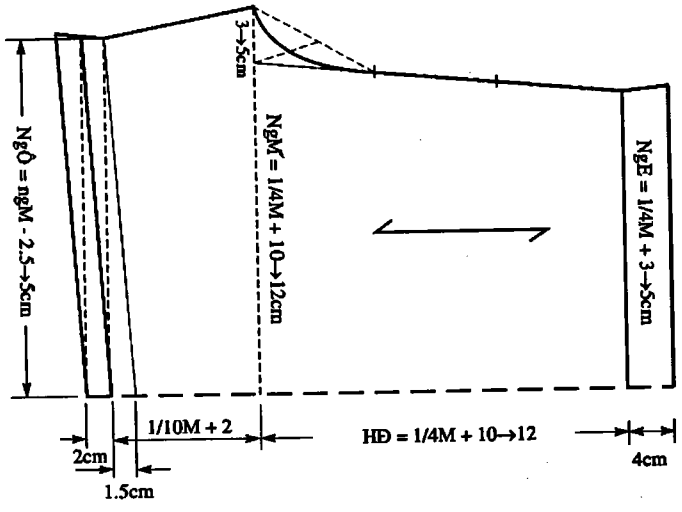
1.4. Phương pháp thiết kế

1.4.1. Xếp vải: Từ biên đo vào = 1/4M + 10→12cm + 1cm đường may.

- Xếp đôi vải bề trái ra ngoài.
- Từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

1.4.2. Cách vẽ

- Lai quần = 3cm.
- Dài ống = 1/10M + 2cm hoặc 2/10M + 2cm (tùy ý).
- Hạ đáy = 1/4M + 10→12cm.
- Lưng quần = 3→ 4cm.
- Ngang eo = 1/4E + 5→7 cm hoặc 1/4M + 3→5cm.
- Ngang mông = 1/4M + 10→12cm.
- Vào đáy = 3→5cm.
- Ngang ống = ngang đáy – 2,5→5cm.
- Giảm lai = 1,5cm.



Hình 45: Thân trước và sau quần đùi thường

1.5. Cách gia đường may và qui trình may

1.5.1. Cách gia đường may

- Lưng quần, lai quần, sườn ống, đường đáy gia 1cm đường may.
- Quần có thể may ép, may lộn hoặc may can.
- Cắt một cặp thân quần.

1.5.2. Qui trình may

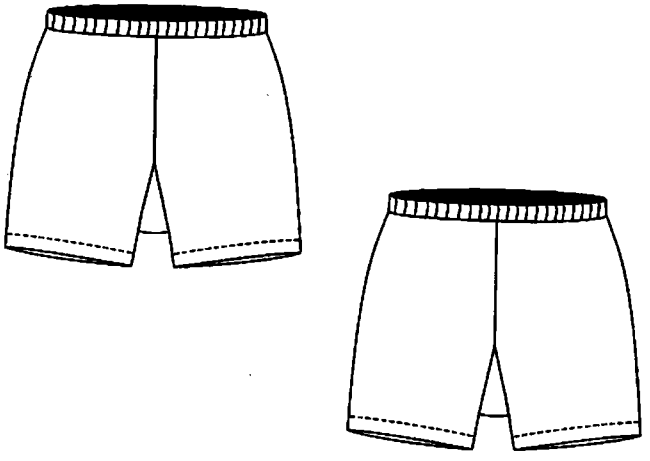
1. May lai quần.
2. May đường đáy.

3. May đường sườn ống.

4. May lưng quần + thun.

5. Ủi hoàn chỉnh.

2. QUẦN ĐÙI ĐÁYHÌNH THOI



Hình 46: Quần đùi đáy hình thoi

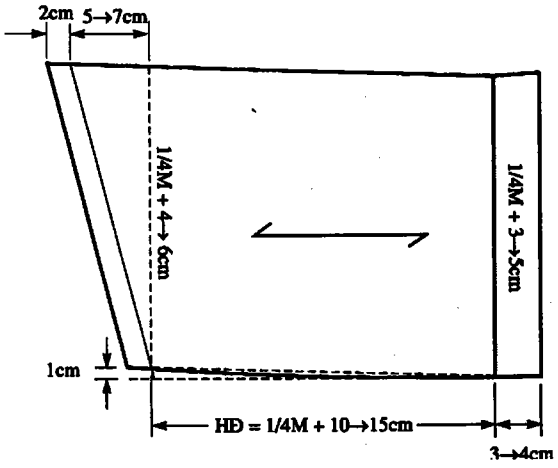
2.1. Thân quần

2.1.1. Xếp vải (quần có thể may 2 thân hoặc 4 thân).

- Từ biên đo vào 1/4M + 4→6cm + 1cm đường may.
- Xếp đôi vải, bề trái ra ngoài, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

2.1.2. Cách vẽ

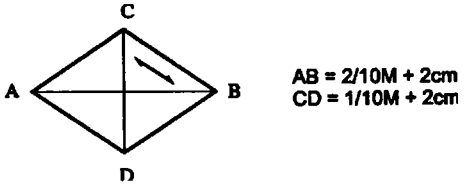
- Lai quần = 2cm.
- Dài quần = hạ đáy = 1/4M + 10→15cm.
- Lưng quần = 3→4cm.
- Ngang eo = 1/4E + 5→7cm hoặc 1/4M + 3→5cm.
- Ngang đáy = 1/4M + 4→6cm.
- Dài ống = 5→7 cm
- Giảm sườn 1cm.



Hình 47: Thân trước và sau quần đùi đáy hình thoi

2.2. Miếng hình thoi (đáy quần)

- AB = 2/10M + 2cm.
- CD = 1/10M + 2cm.
- Vẽ như hình vẽ.



Hình 48: Miếng đáy quần hình thoi

2.3. Cách gia đường may và qui trình may

2.3.1. Cách gia đường may

- Lai quần, lưng quần, sườn đáy gia 1cm đường may.
- 01 cặp hoặc 02 cặp thân quần.
- 01 miếng hình thoi.

2.3.2. Qui trình may

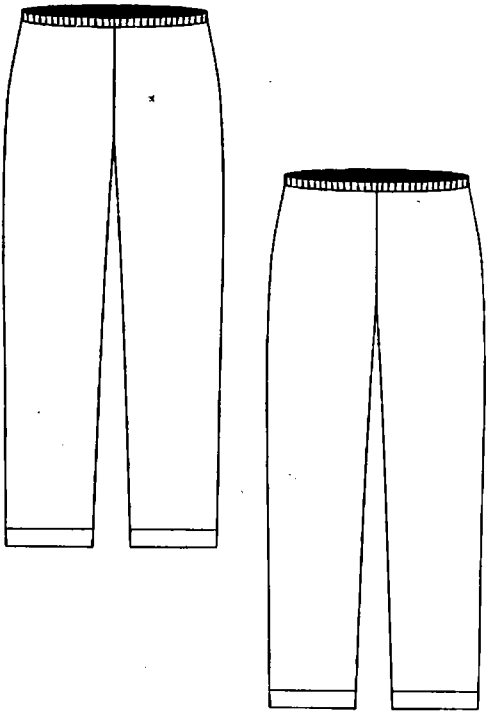
* Quần thường được may ép.

* Quần đùi đáy hình thoi.

1. May cạnh BD vào thân trước tay trái.

2. May cạnh AC vào thân sau tay phải.
3. May cạnh CB vào thân trước tay phải.
4. May cạnh DA vào thân sau tay trái.
5. May lai quần.
6. May lưng quần + thun.
7. Ủi hoàn chỉnh.

3. QUẦN PYJAMA



Hình 49: Quần Pyjama

3.1. Phương pháp thiết kế

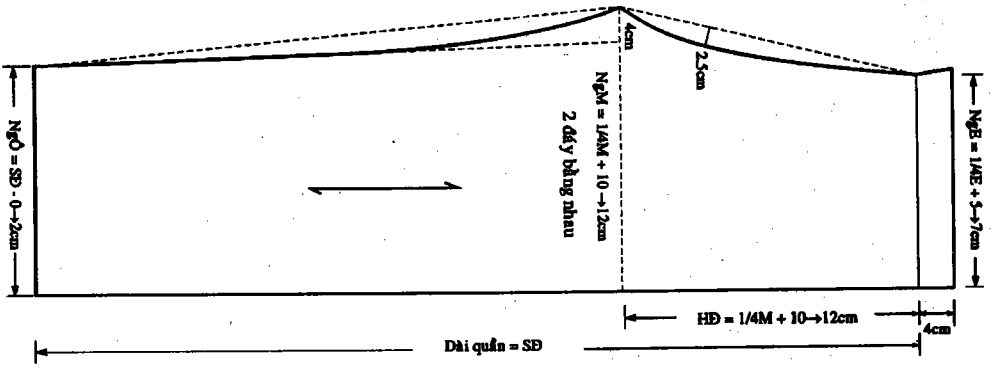
3.1.1. Quần pyjama có hai đáy bằng nhau.

3.1.1.1. Xếp vải

- Từ biên đo vào = 1/4M + 10→12cm + 1cm đường may xếp đôi vải bề trái ra ngoài, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

3.1.1.2. Cách vẽ

- Dài quần = Số đo.
- Lưng quần = 4cm.
- Hạ đáy = 1/4M + 10→12cm.
- Ngang eo = 1/4E + 5→7cm hoặc 1/4M + 3→5cm.
- Ngang đáy = 1/4M + 10→12cm.
- Vào đáy = 4→5cm.
- Ngang ống = Dài bàn chân – 2cm.
- Vẽ như hình vẽ.



***Hình 50:** Thân trước và sau quần Pyjama có hai đáy bằng nhau*

3.1.2. Quần pyjama hai đáy không bằng nhau

3.1.2.1. Xếp vải

- Từ biên đo vào = 1/4M + 8→10cm + 1cm đường may.
- Xếp đôi vải, bề trái trái ra ngoài, từ đầu khúc vải đo vào 1cm đường may.

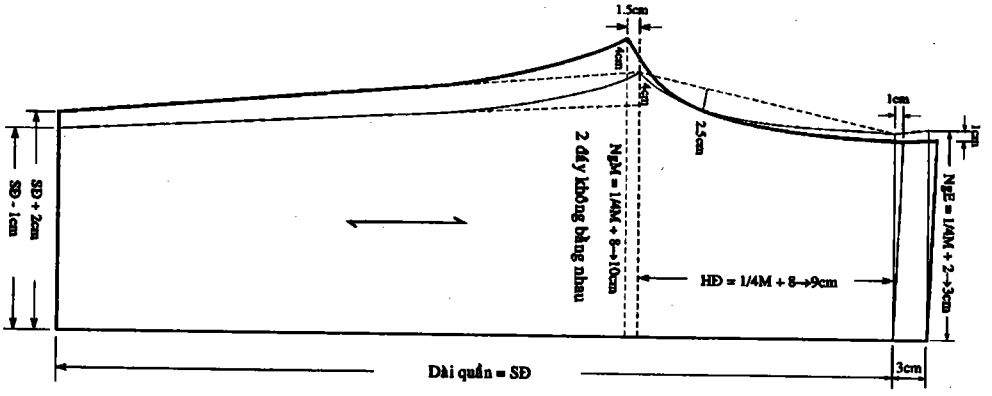
3.1.2.1. Cách vẽ

3.1.2.1.1. Thân trước

- Dài quần = Số đo.
- Lưng quần = 3cm.
- Hạ đáy = 1/4M + 8→9cm.
- Ngang đáy = 1/4M + 8→10cm.
- Vào đáy = 4cm.
- Ngang ống = Số đo bàn chân – 0→2cm – 1cm.
- Ngang eo = 1/4E + 2→3cm – 1cm.

*3.1.2.1.2. **Thân sau***

- Hạ đáy sau = hạ đáy trước + 1→1,5cm.
- Ra đáy = 4cm.
- Ra eo = 2cm.
- Ra ống = 2cm.
- Lên lưng sau = 1cm.
- (Vẽ như hình vẽ).



***Hình 51:** Thân trước và thân sau quần Pyjama có hai đáy không bằng nhau*

*3.1.2.1.3. **Vải cặp lai quần***

- Dài = ngang ống.
- Ngang = 3cm.

3.1.3. Cách gia đường may và qui trình đường may

*3.1.3.1. **Cách gia đường may***

- Lai quần, lưng quần, đường ống, đường đáy gia 1cm đường may.
- Các chi tiết khi cắt.

  + 01 cặp thân quần.

  + 01 cặp lai quần + thun.

*3.1.3.2. **Qui trình may***

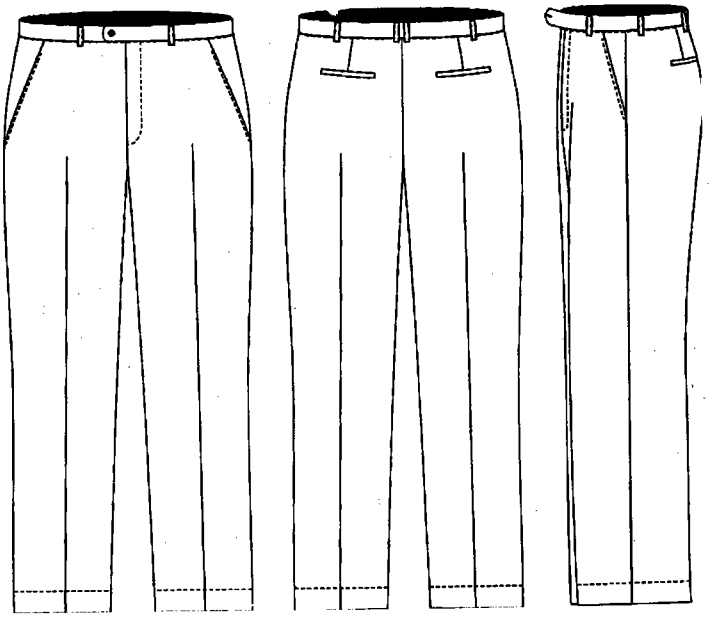
* Quần pyjama hai đáy bằng nhau (may giống quần đùi).

* Quần pyjama hai đáy không bằng nhau.

1. May cặp lai vào thân quần.
2. Mí cặp lai.
3. Diễu lai.

4. May đường sườn ống.
5. May đường đáy.
6. May lưng quần + thun.
7. Ủi hoàn chỉnh.

4. QUẦN TÂY



Hình 52: Quần tây không ply

4.1. Vật liệu

Vải, chỉ, móc, nút, dây kéo, vải túi, keo hoặc bố. Quần tây thường may bằng nhiều loại vải khác nhau có nguồn gốc từ sợi tổng hợp, sợi thiên nhiên... mình vải có độ dày và độ xốp tương đối, nhiều màu sắc khác nhau, sử dụng với nhiều lứa tuổi, có thể đi chơi, đi làm ... Tùy theo mỗi loại công việc mà ta có thể chọn các loại vải khác nhau cho phù hợp.

4.2. Phương pháp đo

- Đo dài quần: Từ ngang eo đến cách mặt đất 2cm (dài, ngắn hơn tùy ý).
- Đo hạ gối: Từ ngang eo đến trên xương đầu gối.
- Đo vòng eo: Đo vòng quanh eo vừa (không sát quá).

- Đo vòng mông: Đo vòng quanh chỗ nở nhất của mông (đo vừa, không sát quá).
- Đo vòng đùi: Đo vòng quanh 1/3 phía trên của đùi (để kiểm tra).

4.3. Phương pháp tính vải

- Vải khổ 0m90 = 2 dài quần + lai + đường may.
- Vải khổ 1m20 = 1,5 dài quần + lai + đường may (với vòng mông ≤ 85cm)
- Vải khổ 1m40→1m60 = 1 dài quần + lai + đường may.

4.4. Ni mẫu: Quần tây nam

- Dài quần	=	92cm	100cm	102cm.
- Hạ gối	=	47cm	55cm	57cm.
- Vòng eo	=	72cm	74cm	78cm
- Vòng mông	=	84cm	88cm	90cm.
- Vòng đùi	=	50cm	53cm	56cm.
- Ngang ống		= 18cm	20→22cm	23→24cm.

4.5. Phương pháp thiết kế

4.5.1. Thiết kế thân trước

4.5.1.1. Xếp vải

Xếp hai biên vải trùng nhau bề trái ra ngoài, từ biên đo vào 1,5cm, từ đầu khúc vải đo vào 1cm gia đường may. Lai quần nằm bên tay trái người cắt.

4.5.1.2. Cách vẽ

- Lai quần = 4cm.
- Dài quần = số đo - 3,5→4cm lưng quần.
- Lưng quần = 3,5→4cm.
- Hạ gối = số đo - 3,5→4cm.
- Hạ đáy = 1/4M + (4→5cm) – (3,5→4cm).

**** Vẽ đường chính trung:***

- Nếu:

+ Ngang đáy lớn hơn ngang ống, vẽ đường chính trung theo đường ngang đáy.

+ Ngược lại, ngang đáy nhỏ hơn ngang ống thì vẽ đường chính trung theo đường ngang ống.

- Ngang mông = 1/4M + 4→6 cm.
- Vào đáy = 3→3,5cm.

- Vào eo = 1→1,5cm.
- Ngang eo = 1/4E + 0,5→1cm.
- Ngang ống = số đo – 2cm.
- Ngang gối = ngang ống + 2→3cm (=22→23cm) hoặc = ngang đáy - 4→5cm.
- Ngang kích thân trước = 1/4M + 0,5→1cm.
- Giảm đáy trước 1cm (thân nằm bên tay phải).

** Khi vẽ xong thân trước, gia đường may xung quanh 1,5cm.*

4.5.2. Thiết kế thân sau

4.5.1.1. Xếp vải

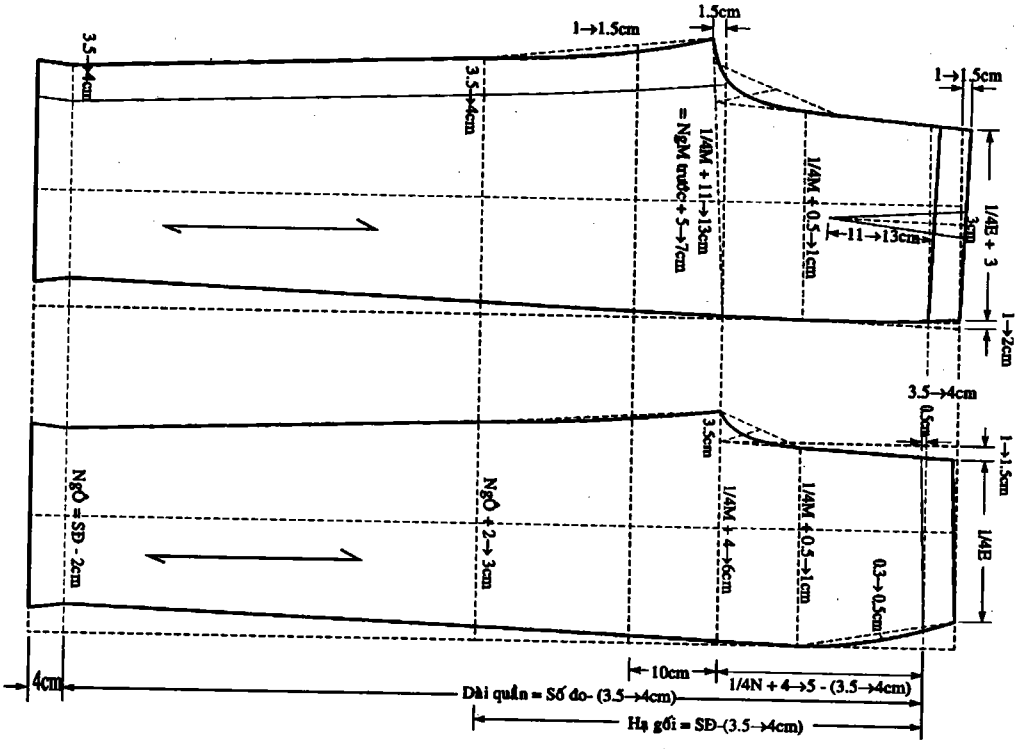
Khi vẽ xong thân trước, đặt thân trước lên phần vải còn lại sao cho đường chính trung thân trước // với canh vải xếp đôi còn lại. Vẽ thân sau, lai quần nằm bên tay trái người cắt.

4.5.1.2. Thiết kế

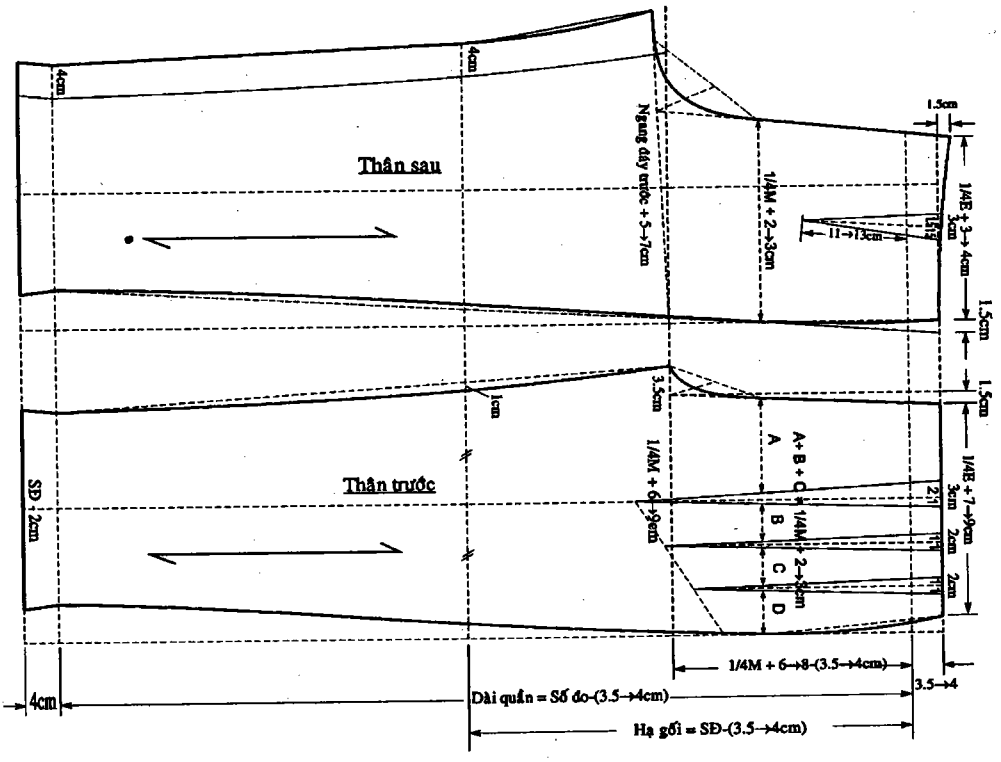
- Sang dấu các đường ngang của thân trước cho thân sau (ngang eo, ngang đáy, ngang ống, ngang gối) và hai đường sườn ống.
- Ngang ống sau = ngang ống trước + 4cm.
- Ngang gối sau = ngang gối trước + 3,5→4m.
- Ngang đáy sau = ngang đáy trước + 5→7cm (Hoặc 1/4M + 11→13cm).
- Ngang eo = 1/4E + (0,5→1cm) + 3→ 4cm (chiết sau) 1 hoặc hai đường chiết.
- Cơi lưng 1→1,5cm (vẽ vuông góc).
- Kích sau = 1/4M + 0,5→1cm.
- Vẽ vòng đáy sau như hình vẽ.

*** Vẽ đường chiết thân sau:**

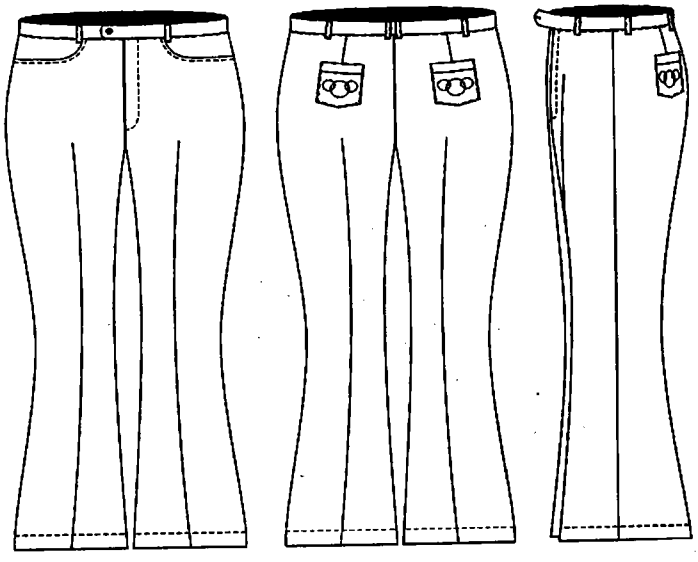
- Dài đường chiết thân sau = 11→ 13cm.
- Ngang đường chiết = 2→ 3cm.
- Đường chiết được vẽ nằm chính giữa ngang eo sau và chính giữa mông (như hình vẽ)



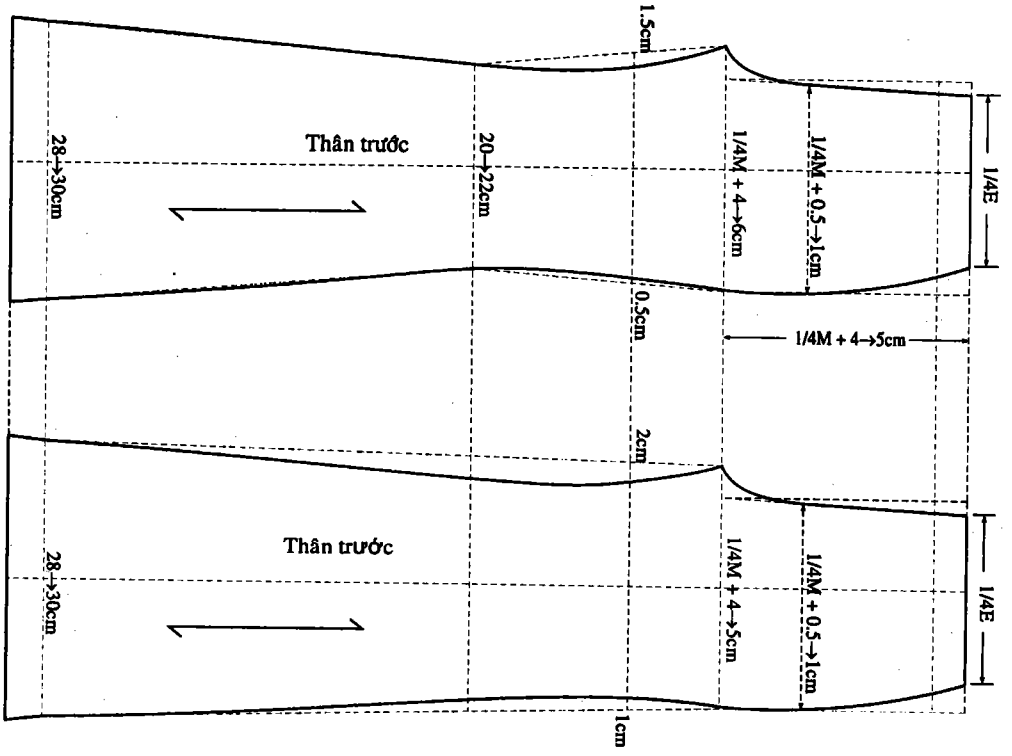
Hình 53: *Thân trước và thân sau quần tây không li*



Hình 54 : Thân trước, thân sau quần xếp li



Hình 55: *Quần tây ống loe*



Hình 56: Thân trước quần ống loe

4.5.3. Gia đường may và qui trình may

4.5.3.1. Gia đường may

- Đường đáy thân sau trên lưng quần gia đường may 3cm nhỏ dần xuống đáy còn 1cm.
- Lưng quần 1cm, lai vắt sổ không gia đường may.
- Sườn ống gia 1,5cm.

➢ ***Các chi tiết khi cắt***

- 01 cặp thân trước.
- 01 cặp thân sau.
- 01 cặp vải lót túi hông (túi xéo).
- 01 cặp vải may túi hông.
- 01 cửa quần trái + keo.
- 01 cửa quần hoặc 01 cặp cửa quần phải.
- 01 dây may đỉa (passant).

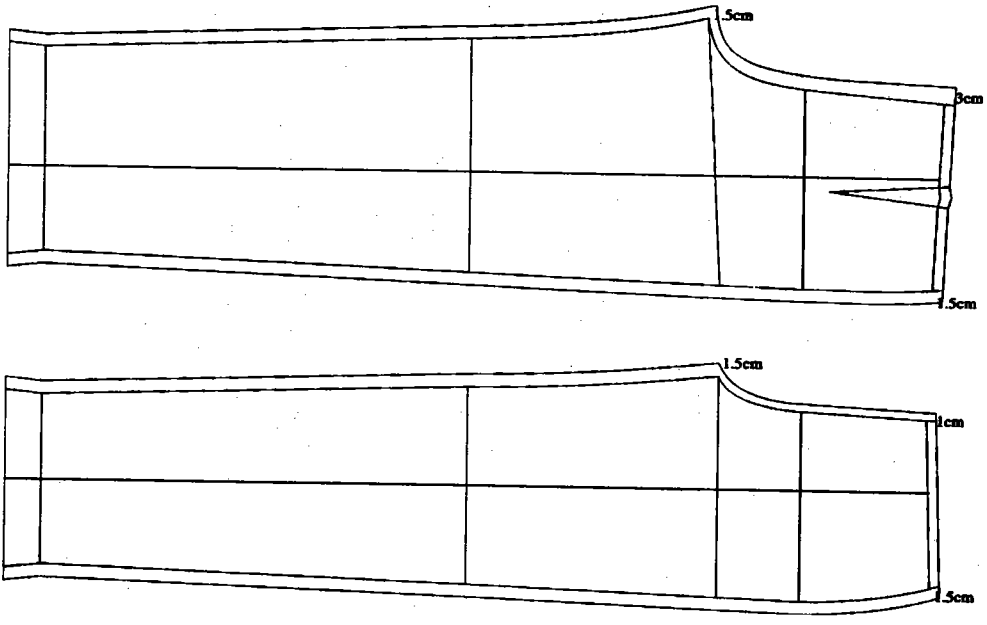
- 01 túi sau + vải lót miệng túi + keo (túi mổ một viền)
- 02 cặp lưng + keo.

4.5.3.2. Qui trình may.

1. May plys sau.
2. May plys thân trước (nếu có).
3. May túi sau (nếu có).
4. May túi hông.
5. May vòng đáy thân trước.
6. May dây kéo.
7. May sườn hông ngoài.
8. May lưng quần.
9. May dây đỉa, dây khuy.
10. May lưng vào thân.
11. May đường sườn ống trong
12. May vòng đáy còn lại.
13. May con đỉa vào thân quần.
14. Lên lai quần.
15. Kết nút, móc.
16. Ủi hoàn chỉnh.

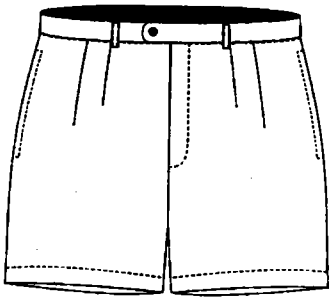
**** Chú ý: Với quần mặc rộng, có xếp plys:***

Dạng quần	Hạ đáy	Ngang đáy	Ngang kích	Ngang eo	Ngang ống
Căn bản	1/4M + 4→5	1/4M + 4→6	1/4M + 0,5→1	1/4E	20→23
Xếp plys	1/4M + 6→8	1/4M + 6→9	1/4M + 2→3	1/4E +3→9	20→23
Ống rộng	1/4M + 4→5	1/4M + 4→6	1/4M + 0,5→1	1/4E	28→30

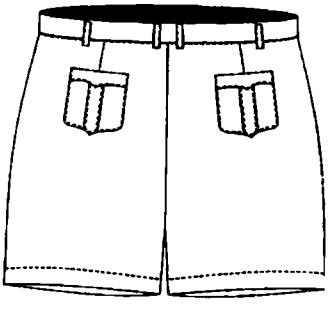


Hình 56: *Cách gia đường may quần tây*

5. QUẦN SHORT



Mặt trước



Mặt sau

Hình 57: *Quần short*

5.1. Thiết kế thân trước

5.1.1. Xếp vải

Xếp hai biên vải trùng nhau.

- Từ biên đo vào 1,5cm làm đường may.
- Từ đầu khúc vải đo vào 1cm làm đường may.

5.1.2. Cách vẽ

- Lai quần = 4cm.
- Dài ống = 1/10M + 2cm (hoặc 2/10M + 2cm).
- Hạ đáy = 1/4M + (6→8cm) - (3→3,5cm).
- Vào cửa quần = 3→3,5cm.
- Ngang eo = 1/4M + (3→6 cm) + (0,5→1cm).
- Ngang đáy =1/4M + 6→9cm.
- Ngang kích trước = 1/4M + 2→3cm (***không tính plys***).
- Giảm sườn = 1cm.
- Giảm ống = 1,5cm.
- Ngang ống = ngang mông – 2→3cm (tùy ý).

  * Vẽ plys.
- Dài plys qua khỏi mông tối đa = 4cm.

5.2. Thiết kế thân sau

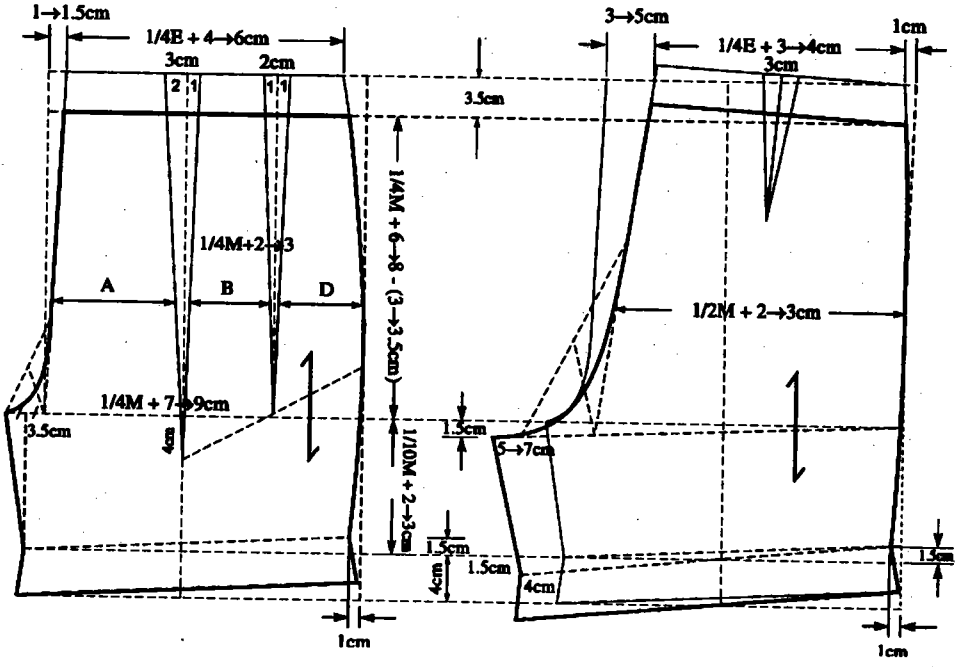
5.2.1. Xếp vải

Khi cắt xong thân trước đặt thân trước lên vải sao cho đường chính trung thân trước song song với vải xếp đôi còn lại, vẽ thân sau.

5.2.2. Cách vẽ

- Sang dấu các đường ngang eo, ngang đáy, ngang ống và hai đường sườn ống.
- Ngang ống thân sau = ngang ống thân trước + 4cm.
- Ngang đáy thân sau = ngang đáy thân trước + 5→7cm.
- Vẽ đường sườn hông thân sau.
- Từ ngoài đo vào 1→2cm.
- Ngang eo = 1/4E + (3→4cm) + (0,5→1cm).
- Vẽ kích thân sau = 1/4M + 2→3cm.

- Giảm lai = 1.5cm.
- Vẽ thân sau như hình vẽ.



Hình 58: *Thân trước và thân sau quần short*

5.3. Cách gia đường may và qui trình may

(Giống quần tây).

CÂU HỎI

1. Tại sao bâu danton khi may xong, lật ra, lá bâu nằm không êm?
2. Tại sao đô áo nam thân sau khi cắt phải giảm? Không giảm có được không?
3. Tại sao áo sơ mi nam chồm vai nhiều hơn áo nữ?
4. Muốn bâu áo sơ mi đạt yêu cầu kỹ thuật cần những điều kiện nào?
5. So sánh những điểm giống và khác nhau giữa áo sơ mi nam và áo kiểu nữ (kể cả phần thiết kế và phần ráp)?
6. Trong cách ráp tay áo nam và tay áo nữ có gì giống và khác nhau?
7. Với những người vai xuôi, hạ vai nhiều hay ít? Tại sao?
8. Dựa trên những cơ sở nào để có vị trí hạ vai chính xác?
9. Để bâu áo sơ mi có thể thắt cà vạt được, khi thiết kế có cần thay đổi gì không?
10. Với áo sơ mi, khi làm khuy áo, tất cả các khuy có được chia bằng nhau không? Tại sao?
11. Khi làm khuy áo, tất cả các loại khuy có được làm giống nhau không? Tại sao?
12. Khi làm khuy áo, công thức sẽ được tính như thế nào?
13. Với áo sơ mi được may bằng vải katé, trung bình được tính bao nhiêu mũi may trên 1cm?
14. Giải thích hiện tượng quần tây bị xếp đáy sau? Trình bày cách khắc phục.
15. Giải thích hiện tượng quần tây bị treo đáy.
16. Giải thích hiện tượng quần tây bị vặn ống.
17. Giải thích hiện tượng quần tây bị bai li.
18. Giải thích hiện tượng quần tây bị hở lưng sau.
19. Để túi hông thẳng trên quần tây đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật cần những điều kiện gì?
20. Để túi hông xéo trên quần tây đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật cần những điều kiện gì?
21. Để túi hàm ếch trên quần tây đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật cần những điều kiện gì?
22. Để túi mổ một viền trên quần tây đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật cần những điều kiện gì?
23. Để túi mổ hai viền trên quần tây đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật cần những điều kiện gì?

24. Xác định vị trí passant (con đỉa) trên quần tây.
25. Xác định vị trí miệng túi sau trên quần tây.
26. Tại sao người ta thiết kế quần tây có thân trước nhỏ hơn thân sau?
27. Khi may bất kỳ một sản phẩm nào, có được vẽ, cắt, may giống nhau không? Tại sao?
28. Hiểu như thế nào là may gia đình và may công nghiệp.
29. Trước khi vận hành máy, người công nhân phải làm gì?
30. Với lý thuyết quần Pyjama nam, có thể áp dụng để may quần nữ được không?
31. Khi thiết kế quần tây, đường chính trung được xác định dựa trên những vị trí nào?
32. Xác định vị trí túi áo ngực.
33. Xác định vị trí túi áo dưới (áo pyjama).
34. Với các loại túi hông nào thì không thể ứng dụng trên quần tây xếp li.
35. Với các loại túi hông nào thì có thể ứng dụng trên quần có xếp li.
36. Với quần tây nam, nếu không giảm đáy thân trước có được không?
37. Với những trường hợp nào thì quần tây nam không cần giảm đáy thân trước.
38. Bài tập: Phác họa mẫu, mô tả mẫu, thiết kế mẫu, chọn nguyên phụ liệu, viết qui trình may và ký hiệu đường may (trình bày tại lớp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. METRIC PATTERN CUTTING FOR MENSWEAR.
2. GRADING TECHNICQUES FOR MODERN DESIGN.
3. PATTERN MAKING.
4. Các tài liệu trong nước.
5. Các Catologue.

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT 3

1. Tầm quan trọng và đặc điểm môn học 3
2. Mục tiêu của môn học 3
3. Giới thiệu nguyên phụ liệu 4
4. Giới thiệu một số dụng cụ và thiết bị dùng trong thiết kế 4
5. Giới thiệu phương pháp đo trên cơ thể 7
6. Các ký hiệu dùng trong giáo trình 14

PHẦN THỨ HAI: PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ 16

CHƯƠNG I: PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ ÁO 16

1. Áo sơ mi bé trai 16
2. Áo sơ mi nam căn bản 23
3. Áo blouse 30
4. Áo blouse có xẻ sau lưng 33
5. Áo Pyjama 36
6. Áo ký giả 43

CHƯƠNG II: PHƯƠNG PHÁP THIẾT KẾ QUẦN 48

1. Quần đùi thường 48
2. Quần đùi thể thao 50
3. Quần pyjama 52
4. Quần tây 55
5. Quần short 62

CÂU HỎI 65

TÀI LIỆU THAM KHẢO 67

MỤC LỤC 68